

DANH MỤC GIÁ VẬT TƯ Y TẾ NĂM 2025

Stt	Tên phần (lô)	Tên thiết bị y tế/ Tên thương mại
1	Bơm tiêm nhựa 10ml 23G	Bơm kim tiêm 10ml
2	Bơm tiêm nhựa 20ml 23G	Bơm kim tiêm 20ml
3	Kim luồn tĩnh mạch an toàn số 20	Kim luồn tĩnh mạch an toàn, có cánh, có cổng bơm thuốc 20G
4	Kim luồn tĩnh mạch an toàn số 24	Kim luồn tĩnh mạch không cánh, không cổng bơm thuốc
5	Kim luồn tĩnh mạch số 18	Kim luồn tĩnh mạch có cánh, có cổng tiêm thuốc các cỡ
6	Kim luồn tĩnh mạch số 20, có cánh có cửa	Kim luồn tĩnh mạch có cánh, có cổng tiêm thuốc các cỡ
7	Kim luồn tĩnh mạch số 24, có cánh có cửa	Kim luồn tĩnh mạch có cánh, có cổng tiêm thuốc các cỡ
8	Túi truyền áp lực	Bao đo tạo áp lực xâm lấn (InfuseIT 500ml Disposable Pressure Infusor)
9	Dây truyền máu	Bộ dây truyền máu
10	Khóa 3 ngã 25cm	Khóa ba ngã USAM kèm dây, chiều dài 25 cm
11	Bơm tiêm nhựa cho ăn 50ml	Bơm cho ăn sử dụng một lần Tanaphar
12	Bơm tiêm nhựa 50ml	Bơm tiêm sử dụng một lần Vihankok (50ml, không kim)
13	Bơm tiêm nhựa 5ml	Bơm tiêm sử dụng một lần Vihankok (5ml)
14	Bơm tiêm nhựa 1ml kèm kim	Bơm tiêm sử dụng một lần Vihankok (1ml)
15	Dây nối máy bơm tiêm điện	Dây nối bơm tiêm 150cm
16	Khóa ba ngã không dây	Khóa ba chạc không dây

17	Túi đựng nước tiểu	Túi đựng nước tiểu Eco
18	Găng tay hút đàm	Găng tay PE vô khuẩn (Găng tay hút đàm)
19	Găng tay y tế có bột các cỡ	Găng tay khám Latex có bột hiệu I-Med
20	Găng tay tiệt trùng số 6,5	Găng tay phẫu thuật có bột tiệt trùng hiệu GPT Gloves số 6,5
21	Găng tay tiệt trùng số 7	Găng tay phẫu thuật có bột tiệt trùng hiệu GPT Gloves số 7
22	Găng tay tiệt trùng số 7,5	Găng tay phẫu thuật có bột tiệt trùng hiệu GPT Gloves số 7,5
23	Găng tay không bột tale tiệt trùng các số	Găng tay phẫu thuật không bột tiệt trùng hiệu GPT Gloves
24	Ống nghiệm EDTA 2ml	Ống nghiệm EDTA (K2) 2ml
25	Ống nghiệm citrate 0,38% 1ml	Ống nghiệm Natri Citrate 3,8% 1ml
26	Ống nghiệm citrate 2ml	Ống nghiệm Natri Citrate 3,8% 2ml
27	Ống nghiệm Heparin	Ống nghiệm Heparin (Lithium) 2ml
28	Ống nghiệm serum có hạt	Ống nghiệm serum 2ml
29	Ống nghiệm EDTA 2ml nắp cao su	Ống nghiệm EDTA (K2) nắp cao su 2ml
30	Kim thận nhân tạo 17	Kim động tĩnh mạch chạy thận nhân tạo (DIACAN PRO 17G A-V)
31	Dây bù dịch cho máy Dialog HDF Online	Bộ dây dẫn dịch bù máy (ONLINE SUBSTITUTION LINE)
32	Kim thận nhân tạo 16G	Kim chạy thận
33	Bơm tiêm Insulin	Bơm tiêm Insulin 1ml
34	Kim lấy thuốc	Kim tiêm tiệt trùng (18G)
35	Nút đẩy kim luôn	Nút chặn kim luôn

36	Kim chọc dò tủy sống số 27	Kim gây tê, chọc dò tủy sống (Spinal Needle Quincke) (27G)
37	Kim châm cứu tiệt trùng các số	Kim Châm cứu (Sterile Acupuncture needles) (các số)
38	Kim châm cứu số 0.3x75mm tiệt trùng	Kim Châm cứu (Sterile Acupuncture needles) (0,3x75mm)
39	Túi ép tiệt trùng loại dẹp 100mm*200m	Túi ép dẹp tiệt trùng 100mm x 200m
40	Túi ép tiệt trùng loại dẹp 150mm*200m	Túi ép dẹp tiệt trùng 150mm x 200m
41	Túi ép tiệt trùng loại dẹp 200mm*200m	Túi ép dẹp tiệt trùng 200mm x 200m
42	Túi ép tiệt trùng loại dẹp 250mm*200m	Túi ép dẹp tiệt trùng 250mm x 200m
43	Túi ép tiệt trùng loại dẹp 300mm*200m	Túi ép dẹp tiệt trùng 300mm x 200m
44	Túi ép tiệt trùng loại phòng 300mm*100m	Túi ép phòng tiệt trùng 300mm x 100m
45	Kim luồn tĩnh mạch số 16	Kim luồn tĩnh mạch - Polyflon 16G
46	Dây truyền dịch có bầu đếm giọt 2 ngăn	Bộ dây truyền dịch an toàn, truyền thuốc và hóa chất(INTRAFIX SAFESET UV-PROTECT LL
47	Dây nối bơm tiêm điện, truyền dịch	Dây nối bơm tiêm điện ECO
48	Khoá ba ngã 100cm	Khóa 3 ngã có dây nối dài 100cm
49	Lọ đựng nước tiểu	Lọ nhựa đựng mẫu PS 55ml HTM nắp đỏ, có nhãn
50	Lọ ký sinh trùng đường ruột có F2M	Lọ nhựa đựng phân có chất bảo quản 50ml HTM nắp vàng, có nhãn
51	Kim chọc dò tủy sống số 20	Kim chọc dò gây tê tủy sống
52	Kim chọc dò tủy sống số 25	Kim chọc dò gây tê tủy sống
53	Kim chọc dò tủy sống	Kim chọc dò gây tê tủy sống
54	Dây dịch truyền dùng cho máy	Bộ dây truyền dịch dùng cho máy

55	Găng tay y tế có bột các cỡ	Găng Tay Cao Su Y Tế Chưa Tiệt Trùng, Có Bột 280mm
56	Ống bơm thuốc cân quang	Bộ bơm tiêm áp lực cao dùng 1 lần
57	Ống bơm thuốc cân quang 200ml	Bộ bơm tiêm áp lực cao dùng 1 lần
58	Kim luồn tĩnh mạch số 22, có cánh có cửa	Kim luồn tĩnh mạch thông thường 22G
59	Khóa 3 ngã có dây	Khóa 3 ngã 25cm
60	Cassette xử lý mô chuyên dụng	Cassette nhựa
61	Cassettes dùng cho máy hấp tiệt trùng Plasma	STERRAD 100S CASSETTE
62	Túi bao dây đốt điện	Bao dây đốt nội soi
63	Túi ép tiệt trùng loại dẹp 50mm*200m	Túi cuộn tiệt trùng loại dẹp 50mmx200m
64	Túi Tyvek với chỉ thị hoá học công nghệ Plasma 300 mm x 70m	Túi ép tiệt trùng loại Tyvek 300mmx70m
65	Kim chích máu	Kim chích máu
66	Kim gây tê số 27	Nipro Dental Needle 27Gx21mm; Nipro Dental Needle 27Gx30mm
67	Dây truyền dịch	I.V Administration set ISA-004AS_NST
68	Kim luồn tĩnh mạch an toàn số 22.	Kim luồn tĩnh mạch an toàn không cánh và không có cổng tiêm□
69	Mảnh lưới dùng trong thoát vị	Lưới điều trị thoát vị PROLENE soft mesh
70	Mảnh ghép thoát vị	Lưới điều trị thoát vị PROLENE soft mesh
71	Bộ khớp háng bán phần không xi măng loại 1	Khớp háng bán phần không xi măng Aria Stem
72	Khớp háng bán phần không xi măng loại 5	Khớp háng bán phần không xi măng Origin Stem
73	Khớp háng toàn phần không xi măng 1	Bộ khớp háng toàn phần không xi măng

74	Khớp gối toàn phần di động	Khớp gối toàn phần di động có xi măng NEW WAVE
75	Khớp háng bán phần không xi măng loại 2	Khớp háng bán phần không xi măng, chuỗi trung bình không xi măng có gờ chống lún TARGOS-UHL
76	Khớp háng toàn phần không xi măng 3	Khớp háng toàn phần không xi măng PAVI, Ceramic on Ceramic
77	Khớp háng toàn phần chuyển động đôi	Khớp háng toàn phần chuyển động đôi không xi măng, chuỗi trung bình TARGOS - QUATTRO PNP - MOP
78	Bộ nội soi khớp gối 1 dây	
79	Bộ nội soi khớp gối 1 dây	Lưỡi bảo dùng cho nội soi khớp
80	Bộ nội soi khớp gối 1 dây	Dây nước dùng trong nội soi khớp
81	Bộ nội soi khớp gối 1 dây	Lưỡi cắt đốt bằng sóng RF
82	Bộ nội soi khớp gối 1 dây	Vít treo mảnh ghép gân
83	Bộ nội soi khớp gối 1 dây	Vít cố định dây chằng chéo tự tiêu sinh học EUROSCREW NG
84	Bộ nội soi khớp gối 2 dây	
85	Bộ nội soi khớp gối 2 dây	Lưỡi bảo dùng cho nội soi khớp
86	Bộ nội soi khớp gối 2 dây	Dây nước dùng trong nội soi khớp
87	Bộ nội soi khớp gối 2 dây	Lưỡi cắt đốt bằng sóng RF
88	Bộ nội soi khớp gối 2 dây	Vít treo mảnh ghép gân
89	Bộ nội soi khớp gối 2 dây	Vít cố định dây chằng chéo tự tiêu sinh học EUROSCREW NG
90	Bộ khớp háng bán phần không xi măng loại 3	Bộ khớp háng bán phần chuỗi dài không xi măng
91	Bộ khớp háng bán phần không xi măng loại 4	Bộ khớp háng bán phần không xi măng chuỗi cổ liền
92	Khớp háng toàn phần không xi măng 4	Bộ khớp háng toàn phần không xi măng chuỗi cổ liền Ceramic on Ceramic

93	Khớp háng toàn phần không xi măng 5	Bộ khớp háng toàn phần không xi măng chuỗi cổ liền Ceramic on PE
94	Phim X quang kỹ thuật số size: 28x35cm (11x14) inch	Phim X quang kỹ thuật số size: 28x35cm (11x14) inch
95	Phim X quang kỹ thuật số size: 35x43cm (14x17) inch	Phim X quang kỹ thuật số size: 35x43cm (14x17) inch
96	Oxy khí	Oxygen
97	Khí CO2 (25kg)	Carbon Dioxide
98	Oxy lỏng	Oxy lỏng
99	Chất nhầy phẫu thuật Phaco	Chất nhầy PT phaco DUOVISC 0005710022
100	Thủy tinh thể nhân tạo loại mềm 6	Thủy tinh thể AcrySof MA60AC
101	Thủy tinh thể nhân tạo loại mềm 7	AcrySof IQ PanOptix TFNT00
102	Thủy tinh thể nhân tạo loại mềm 8	Thủy tinh thể lắp sẵn UltraSert AU00T0
103	Thủy tinh thể nhân tạo loại mềm 1	CT LUCIA 621PY
104	Thủy tinh thể nhân tạo mềm, một mảnh, không ngâm nước, kéo dài tiêu cự	Thủy tinh thể nhân tạo mềm Tecnis Eyhance
105	Thủy tinh thể mềm đa tiêu khúc xạ toàn phần không đối xứng	Thủy tinh thể acrylic mềm đa tiêu khúc xạ toàn phần không đối xứng LENTIS® Comfort LS-313 ME15
106	Thủy tinh thể nhân tạo mềm, đơn tiêu, một mảnh, kỵ nước, nhuộm vàng	Thủy tinh thể nhân tạo HOYA Vivinex iSert XY1
107	Thủy tinh thể nhân tạo mềm, đơn tiêu, một mảnh, kỵ nước, 4 càng, trong suốt	Thủy tinh thể nhân tạo Chủng loại: Artis PL E
108	Thủy tinh thể nhân tạo mềm, đơn tiêu, một mảnh, kỵ nước, màu vàng	Thủy tinh thể nhân tạo mềm 877PAY
109	Thuốc thử CA15-3	ARCHITECT CA 15-3 Reagent kit
110	Hóa chất chuẩn CA 15-3	ARCHITECT CA 15-3 Calibrators
111	Mẫu chứng dành cho xét nghiệm CA 15-3	ARCHITECT CA 15-3 Controls

112	Thuốc thử CA 125	ARCHITECT CA 125 II Reagent kit
113	Hóa chất chuẩn CA 125	ARCHITECT CA 125 II Calibrators
114	CA 125 Controls	ARCHITECT CA 125 II Controls
115	Thuốc thử CA19-9	ARCHITECT CA 19-9 XR Reagent kit
116	Hóa chất chuẩn CA 19-9	ARCHITECT CA 19-9 XR Calibrators
117	Mẫu chứng dành cho xét nghiệm CA 19-9	ARCHITECT CA 19-9 XR Controls
118	Thuốc thử AFP	ARCHITECT AFP Reagent kit
119	Hóa chất chuẩn AFP	ARCHITECT AFP Calibrators
120	Mẫu chứng dành cho xét nghiệm AFP	ARCHITECT AFP Controls
121	Thuốc thử Cyfra 21-1	ARCHITECT CYFRA 21-1 Reagent kit
122	Hóa chất chuẩn Cyfra 21-1	ARCHITECT CYFRA 21-1 Calibrators
123	Mẫu chứng dành cho xét nghiệm Cyfra 21-1	ARCHITECT CYFRA 21-1 Controls
124	Thuốc thử HIV Ag/Ab	ARCHITECT HIV Ag/Ab Combo Reagent kit
125	Hóa chất chuẩn HIV	ARCHITECT HIV Ag/Ab Combo Calibrator
126	Mẫu chứng dành cho xét nghiệm HIV	ARCHITECT HIV Ag/Ab Combo Controls
127	Thuốc thử Rubella IgG	ARCHITECT Rubella IgG Reagent kit
128	Hóa chất chuẩn Rubella IgG	ARCHITECT Rubella IgG Calibrators
129	Mẫu chứng dành cho xét nghiệm Rubella IgG	ARCHITECT Rubella IgG Controls
130	Rubella IgM Reagent kit	ARCHITECT Rubella IgM Reagent kit

131	Hóa chất chuẩn Rubella IgM	ARCHITECT Rubella IgM Calibrator
132	Mẫu chứng dành cho xét nghiệm Rubella IgM	ARCHITECT Rubella IgM Controls
133	Thuốc thử HAVAB IgM	ARCHITECT HAVAb-IgM Reagent kit
134	Hóa chất chuẩn HAVAB IgM	ARCHITECT HAVAb-IgM Calibrator
135	Mẫu chứng dành cho xét nghiệm HAVAB IgM	ARCHITECT HAVAb-IgM Controls
136	Thuốc thử HBeAg	ARCHITECT HBeAg Reagent kit
137	Hóa chất chuẩn HBeAg	ARCHITECT HBeAg Calibrators
138	Mẫu chứng dành cho xét nghiệm HBeAg	ARCHITECT HBeAg Controls
139	Anti-HBc IgM Reagent Kit	ARCHITECT Anti-HBc IgM Reagent kit
140	Hóa chất chuẩn Anti-HBc IgM	ARCHITECT Anti-HBc IgM Calibrators
141	Mẫu chứng dành cho xét nghiệm Anti-HBc IgM	ARCHITECT Anti-HBc IgM Controls
142	Thuốc thử Anti-HBe	ARCHITECT Anti-Hbe Reagent kit
143	Hóa chất chuẩn Anti-HBe	ARCHITECT Anti-HBe Calibrator
144	Mẫu chứng dành cho xét nghiệm Anti Hbe	ARCHITECT Anti-HBe Controls
145	HBSAG QUALITATIVE II Reagent	ARCHITECT HBsAg Qualitative II Reagent kit
146	Hóa chất chuẩn HBSAG	ARCHITECT HBsAg Qualitative II Calibrators
147	HBSAG QUALITATIVE II CTL	ARCHITECT HBsAg Qualitative II Controls
148	Thuốc thử Anti HCV	ARCHITECT Anti-HCV Reagent kit
149	Hóa chất chuẩn Anti HCV	ARCHITECT Anti-HCV Calibrator

150	Anti HCV Controls	ARCHITECT Anti-HCV Controls
151	Thuốc thử Anti HBs	ARCHITECT Anti-HBs Reagent kit
152	Hóa chất chuẩn Anti HBs	ARCHITECT Anti-HBs Calibrators
153	Mẫu chứng dành cho xét nghiệm Anti HBs	ARCHITECT Anti-HBs Controls
154	Thuốc thử Ferritin	ARCHITECT Ferritin Reagent kit
155	Hóa chất chuẩn Ferritin	ARCHITECT Ferritin Calibrators
156	Ferritin Controls	ARCHITECT Ferritin Controls
157	TSH Reagent kit	ARCHITECT TSH Reagent kit
158	Hóa chất chuẩn TSH	ARCHITECT TSH Calibrators
159	Mẫu chứng dành cho xét nghiệm TSH	ARCHITECT TSH Controls
160	Thuốc thử Free T3	ARCHITECT Free T3 Reagent kit
161	Hóa chất chuẩn Free T3	ARCHITECT Free T3 Calibrators
162	Mẫu chứng dành cho xét nghiệm Free T3	ARCHITECT Free T3 Controls
163	Thuốc thử Free T4	ARCHITECT Free T4 Reagent kit
164	Hóa chất chuẩn Free T4	ARCHITECT Free T4 Calibrators
165	Mẫu chứng dành cho xét nghiệm Free T4	ARCHITECT Free T4 Controls
166	Thuốc thử CEA	ARCHITECT CEA Reagent kit
167	Hóa chất chuẩn CEA	ARCHITECT CEA Calibrators
168	Mẫu chứng dành cho xét nghiệm CEA	ARCHITECT CEA Controls

169	Total PSA Reagent	ARCHITECT Total PSA Reagent kit
170	Hóa chất chuẩn Total PSA	ARCHITECT Total PSA Calibrators
171	Mẫu chứng dành cho xét nghiệm Total PSA	ARCHITECT Total PSA Controls
172	Thuốc thử Total BHCG	ARCHITECT Total β -hCG Reagent kit
173	Hóa chất chuẩn Total BHCG	ARCHITECT Total β -hCG Calibrators
174	Mẫu chứng dành cho xét nghiệm Total BHCG	ARCHITECT Total β -hCG Controls
175	Chất chạy chứng nhiều xét nghiệm	Multichem IA Plus
176	Thuốc thử Cortisol	ARCHITECT Cortisol Reagent kit
177	Hóa chất chuẩn Cortisol	ARCHITECT Cortisol Calibrators
178	Thuốc thử Anti-HBc II	ARCHITECT Anti-HBc II Reagent kit
179	Hóa chất chuẩn Anti-HBc II	ARCHITECT Anti-HBc II Calibrator
180	Mẫu chứng dành cho xét nghiệm Anti-HBc II	ARCHITECT Anti-HBc II Controls
181	Nước rửa kim	ARCHITECT Probe Conditioning Solution
182	Nước rửa máy	Architect Concentrated Wash Buffer
183	Chất tiền xử lý	Architect Pre-Trigger Solution
184	Vật tư tiêu hao	Architect Reaction Vessels
185	Màng ngăn	Architect Septum
186	Cốc đựng mẫu	Architect Sample Cups
187	Xét nghiệm định lượng kháng nguyên đặc hiệu tuyến tiền liệt toàn phần (tự do + phức hợp) trong huyết thanh và huyết tương người	08791686190 Elecsys Total PSA 100T

188	Chuẩn định xét nghiệm định lượng total PSA	08838534190 total PSA CalSet II
189	Dung dịch pha loãng mẫu phẩm miễn dịch	11732277122 UNIVERSAL DILUENT ELEC
190	Hóa chất làm sạch điện cực sau mỗi phản ứng đóng gói nhỏ	11662970122 ELEC CLEAN-CELL
191	Hóa chất góp phần tham gia phản ứng xét nghiệm miễn dịch đóng gói nhỏ	11662988122 PROCELL ELEC 6X380
192	Hóa chất làm sạch kim hút thuốc thử miễn dịch	03005712190 PROBE WASH M ELECSYS
193	Hóa chất góp phần làm sạch điện cực trước đo phản ứng	03004899190 PRECLEAN M
194	Đầu côn hút mẫu/Cốc phản ứng E 170	12102137001 ASSAY TIP/CUP E170
195	Xét nghiệm miễn dịch định lượng NT-proBNP (N-terminal pro B-type natriuretic peptide) trong huyết thanh và huyết tương	09315268190 Elecsys proBNP II 100T
196	Chuẩn định xét nghiệm miễn dịch định lượng Elecsys proBNP G2 trên máy xét nghiệm miễn dịch Elecsys và cobas e	09315292190 Elecsys proBNP II CS
197	Kiểm tra chất lượng xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng vi-rút viêm gan siêu vi A	11876368122 PRECTL ANTIHAV IGM ELEC
198	Xét nghiệm định tính kháng nguyên bề mặt vi-rút viêm gan siêu vi B	08814856190 Elecsys HBsAg II 100T
199	Kiểm tra chất lượng xét nghiệm định tính kháng nguyên bề mặt vi-rút viêm gan siêu vi B	04687876190 PRECICTRL HBSAG 2 ELEC
200	Xét nghiệm định tính kháng thể kháng vi-rút viêm gan siêu vi C	08836981190 Elecsys Anti-HCV II 100
201	Kiểm tra chất lượng xét nghiệm định tính kháng thể kháng vi-rút viêm gan siêu vi C	03290379190 PRECICONTROL ANTI HCV CE
202	Xét nghiệm định tính kháng nguyên vi-rút HIV- I và kháng thể kháng kháng nguyên vi-rút HIV-1 HIV-2	08924163190 Elecsys HIV Combi PT 100T
203	Xét nghiệm miễn dịch định lượng PCT (Procalcitonin) trong huyết thanh và huyết tương người	09318712190 Elecsys PCT 100T
204	Xét nghiệm định lượng triiodothyronine tự do trong huyết thanh và huyết tương người	06437206190 FT3 G3 cobas e 200T
205	Chuẩn định xét nghiệm định lượng FT3 III	06437222190 FT3 G3 CS Elecsys
206	Xét nghiệm định lượng α 1-fetoprotein trong huyết thanh và huyết tương người	09015060190 AFP Elecsys cobas e 100 V2

207	Chuẩn định xét nghiệm định lượng α 1-fetoprotein	09227261190 AFP G2 CS Elecsys V3
208	Xét nghiệm định lượng CA 15-3 trong huyết thanh và huyết tương người giúp hỗ trợ theo dõi bệnh nhân ung thư vú	03045838122 CA 15-3 II RP ELEC
209	Chuẩn định xét nghiệm định lượng Cancer Antigen 15-3 (CA 15-3)	03045846122 CA 15-3 II CS ELEC
210	Xét nghiệm định lượng quyết định kháng nguyên phản ứng OC 125 trong huyết thanh và huyết tương người	11776223190 CA 125 G2 Elecsys cobas e100
211	Hóa chất làm sạch điện cực sau mỗi phản ứng đóng gói lớn	04880293214 CleanCell M
212	Hóa chất góp phần tham gia phản ứng xét nghiệm miễn dịch đóng gói lớn	04880340190 PROCELL M 2*2 L ELEC
213	Hóa chất làm sạch hệ thống đường ống, xy lanh, kim hút mẫu và thuốc thử,...	11930346122 SYS WASH ELECSYS
214	Cốc phản ứng	11706802001 ASSAY CUP ELEC 2010
215	Đầu côn hút mẫu và thuốc thử	11706799001 ASSAY TIP ELEC
216	Chuẩn định xét nghiệm D-Dimer	05050901190 D-Dimer Gen.2 Calibrator Set
217	Định lượng những sản phẩm thoái hóa từ Fibrin trong huyết tương người	04912551190 D-Dimer Gen.2, cobas c, Int
218	Xét nghiệm định lượng kháng thể kháng kháng nguyên bề mặt vi-rút viêm gan siêu vi B	08498598190 Elecsys Anti-HBs II 100T
219	Kiểm tra chất lượng xét nghiệm định lượng kháng thể kháng kháng nguyên bề mặt vi-rút viêm gan siêu vi B	11876317122 PRECICTRL ANTI-HBS ELEC
220	Điện cực tham chiếu	03149501001 REFERENCE ELECTRODE
221	Kiểm tra chất lượng các xét nghiệm miễn dịch nội tiết, tuyến giáp, ...	11731416190 PRECICTRL UNIVERSAL ELEC
222	Xét nghiệm định lượng Ferritin trong huyết thanh và huyết tương người	03737551190 FERRI RP GEN2 ELEC
223	Chuẩn định xét nghiệm định lượng Ferritin	03737586190 FERRITIN CALSET
224	Xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng vi-rút viêm gan siêu vi A	11820591122 ANTI-HAV IGM ELEC
225	Xét nghiệm định tính kháng nguyên e của vi-rút viêm gan siêu vi B	11820583122 HBEAG ELECSYS KIT

226	Kiểm tra chất lượng xét nghiệm định tính kháng nguyên e của vi-rút viêm gan siêu vi B	11876376122 PRECICTRL HBEAG ELEC
227	Xét nghiệm định tính kháng thể kháng kháng nguyên e của vi-rút viêm gan siêu vi B	11820613122 ANTI-HBE ELEC
228	Kiểm tra chất lượng xét nghiệm định tính kháng thể kháng kháng nguyên e của vi-rút viêm gan siêu vi B	11876384122 PRECICTRL ANTI-HBE
229	Xét nghiệm định lượng kháng thể IgG kháng vi-rút Rubella	04618793190 RUBELLA IGG ELEC
230	Xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng vi-rút Rubella	04618831190 RUBELLA IGM ELEC
231	Xét nghiệm định lượng tổng kích tố sinh dục màng đệm người (hCG) và tiểu đơn vị beta HCG	03271749190 HCG+BETA II RP ELEC
232	Chuẩn định xét nghiệm định lượng HCG+beta	03302652190 HCG+BETA II CS ELEC
233	Xét nghiệm định lượng IgE trong huyết thanh và huyết tương người	04827031214 Elecsys IgE II 100T
234	Chuẩn định xét nghiệm định lượng IgE	11930427122 ELEC IgE CALSET
235	Xét nghiệm định lượng thyrotropin trong huyết thanh và huyết tương người	08429324190 TSH Elecsys cobas e 200 V2
236	Chuẩn định xét nghiệm định lượng thyrotropin trong huyết thanh và huyết tương người	08443459190 TSH CS Elecsys V3
237	Xét nghiệm định lượng thyroxine tự do trong huyết thanh và huyết tương người	09043276190 Elecsys FT4 IV 200T
238	Chuẩn xét nghiệm định lượng FT4 II	09043292190 Elecsys CalSet FT4 IV
239	Xét nghiệm định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) trong huyết thanh và huyết tương người	11776193214 CA 19-9 Elecsys cobas e 100
240	Chuẩn định xét nghiệm định lượng Carbohydrate Antigen 19-9	11776215122 CA 19-9 CALSET
241	Xét nghiệm định lượng CA 72-4 trong huyết thanh và huyết tương người	09005692190 Elecsys CA 72-4 100T
242	Chuẩn định xét nghiệm định lượng CA 72-4	09175130190 CA 72-4 CS Elecsys V2
243	Xét nghiệm định lượng kháng nguyên ung thư phôi trong huyết thanh và huyết tương người (Carcinoembryonic antigen)	11731629322 CEA RP ELECSYS KIT
244	Chuẩn định xét nghiệm định lượng Carcinoembryonic antigen	11731645322 CEA CALSET GEN.2

245	Xét nghiệm định lượng các phân đoạn của cytokeratin 19 trong huyết thanh và huyết tương người (Cytokeratin-19 fragment 21-1)	11820966122 CYFRA RP ELEC
246	Chuẩn định xét nghiệm định lượng Cytokeratin-19 fragment 21-1	11820974322 CYFRA CALSET 2 ELEC
247	Xét nghiệm định lượng HE4 trong huyết thanh và huyết tương người	05950929214 HE4 Elecsys cobas e 100
248	Chuẩn định xét nghiệm định lượng HE4	05950945190 HE4 CS Elecsys
249	Kiểm tra chất lượng xét nghiệm định lượng HE4	05950953190 HE4 PC Elecsys
250	Xét nghiệm định lượng kháng nguyên đặc hiệu tuyến tiền liệt tự do trong huyết thanh và huyết tương người	08828601190 Elecsys free PSA 100T
251	Chuẩn định xét nghiệm định lượng free PSA	08851964190 free PSA CalSet
252	Kiểm tra chất lượng các xét nghiệm dấu ấn ung thư	11776452122 PRECICTR TUMOR MARKER ELEC
253	Kiểm tra chất lượng xét nghiệm định lượng kháng thể IgG kháng vi-rút Rubella	04618807190 PRECTL RUBELLA IGG ELEC
254	Kiểm tra chất lượng xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng vi-rút Rubella	04618840190 PRECTL RUBELLA IGM ELEC
255	Định lượng cortisol trong huyết thanh, huyết tương, nước tiểu và nước bọt người	06687733190 Cortisol G2 Elec cobas e100
256	Chuẩn định xét nghiệm định lượng cortisol	06687750190 Cortisol G2 CS Elecsys
257	Kiểm tra chất lượng các xét nghiệm miễn dịch định lượng CK-MB, CK-MB STAT, Digoxin, Digoxin, Myoglobin, Myoglobin	04917049190 PRECICONTROL CARDIAC G.4 ELE
258	Hóa chất xét nghiệm An ti CCP	05031656190 ANTI CCP
259	Dung dịch pha loãng mẫu kết hợp với thuốc thử xét nghiệm	05192943190 Diluent Universal 2 2x36ml
260	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm CCP	05031664190 ELECSYS PRECICONTROL ANTI-CC
261	Bộ mẫu chứng xét nghiệm PIVKA-II	08333645190 HCC PC Elecsys
262	Bộ định lượng PIVKA-II	09014985190 PIVKAIIElecsys e 100 V2
263	Bộ mẫu chuẩn xét nghiệm PIVKA-II	08333637190 PIVKAIIElecsys

264	Giếng phản ứng mẫu bên trong	UniCel DxI Access Immunoassay System Reaction Vessels
265	Cơ chất phát quang	Access SUBSTRATE
266	Dung dịch rửa máy hàng ngày	CONTRAD 70
267	Dung dịch rửa máy hàng ngày dùng cho máy miễn dịch	CITRANOX
268	Cup chạy QC, Calib hoặc dùng chiết mẫu ít loại 2.0 ml	Access 2 mL Sample Cups
269	Hóa chất định lượng uE3. Dùng trong sàng lọc trước sinh chu kỳ 2	ACCESS UNCONJUGATED ESTRIOIOL
270	Chất chuẩn của hóa chất định lượng uE3	ACCESS UNCONJUGATED ESTRIOIOL CALIBRATORS
271	Hóa chất định lượng TOTAL β hCG. Dùng trong sàng lọc trước sinh chu kỳ 1 và 2.	ACCESS TOTAL β hCG (5th IS)
272	Chất chuẩn hóa cho hóa chất định lượng TOTAL β hCG	ACCESS TOTAL β hCG (5th IS) CALIBRATORS
273	Hóa chất định lượng PAPP-A. Dùng trong sàng lọc trước sinh chu kỳ 1.	Access PAPP-A
274	Chất chuẩn hóa cho hóa chất định lượng PAPP-A	Access PAPP-A Calibrators
275	Hóa chất định lượng Troponin I. Chẩn đoán và theo dõi nhồi máu cơ tim.	ACCESS hsTnI
276	Chất chuẩn của hóa chất định lượng Troponin I.	ACCESS hsTnI CALIBRATORS
277	Hóa chất định lượng AFP. Chẩn đoán và theo dõi ung thư tinh hoàn, ung thư gan, sàng lọc trước sinh	ACCESS AFP
278	Chất chuẩn của hóa chất định lượng AFP	ACCESS AFP CALIBRATORS
279	Chất kiểm tra xét nghiệm miễn dịch chẩn đoán sàng lọc trước sinh mức 1	Maternal Control - level 1 (Maternal Control 1)
280	Chất kiểm tra xét nghiệm miễn dịch chẩn đoán sàng lọc trước sinh mức 2	Maternal Control - level 2 (Maternal Control 2)
281	Chất kiểm tra xét nghiệm miễn dịch chẩn đoán sàng lọc trước sinh mức 3	Maternal Control - level 3 (Maternal Control 3)
282	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm tim mạch mức 1,2,3	MAS CardioImmune XL

283	Thuốc thử xét nghiệm PLGF	07027648190 PLGF Elecsys E2G 100
284	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm PLGF	05144701190 ELECSYS PIGF Calset
285	Thuốc thử xét nghiệm sFLT1	07027818190 sFLT1 Elecsys E2G 100
286	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm sFLT1	05109531190 ELECSYS sFlt-1 Calset
287	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm C-peptide	05341787190 Elecsys PC Multi, 6x2ml
288	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Vancomycin	03375790190 Preciset TDM 1
289	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm sinh hóa	04521536190 TDM CONTROL SET
290	Định lượng Albumin trong huyết thanh và huyết tương người	03183688122 ALB BCG GEN.2, 300T COBAS C
291	Định lượng Albumin người trong huyết thanh, huyết tương, dịch não tủy và nước tiểu	04469658190 ALB-T 100T COBAS C INT.
292	Định lượng Alkaline phosphatase trong huyết thanh và huyết tương người'	03333752190 ALP IFCC G2 S 200T COBAS C
293	Định lượng Alanine Aminotransferase trong huyết thanh và huyết tương	20764957322 ALTL, 500T COBAS C/INTEGRA
294	Định lượng Amylase trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người	03183742122 AMYLASE GEN.2 COBAS C,I
295	Định lượng miễn dịch Antistreptolysin O trong huyết thanh và huyết tương người	04489403190 ASLO TQ, 150T COBAS C
296	Định lượng Aspartate Aminotranferase trong huyết thanh và huyết tương người	20764949322 ASTL, 500T COBAS C,/INTEGRA
297	Định lượng Bilirubin trực tiếp trong huyết thanh và huyết tương người	05589061190 BIL-D Gen.2, 350T cobas c
298	Định lượng Bilirubin toàn phần trong huyết thanh và huyết tương người	05795397190 BIL-T Gen.3, 250T c/I
299	Định lượng CA trong huyết thanh và huyết tương	05061482190 C-pack CA G2, 300 test
300	Định lượng Cholinesterase trong huyết thanh và huyết tương người	04498577190 CHE GEN.2 200T COBAS C/INT
301	Định lượng Cholesterol trong huyết thanh và huyết tương người	03039773190 CHOL HICO GEN.2 400T COBAS C

302	Định lượng Ethanol trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người	03183777190 ETOH 100T COBASC, INTE
303	Định lượng creatine kinase (CK) trong huyết thanh và huyết tương người	07190794190 CK 200 Tests,cobasc/Integra
304	Định lượng hoạt tính xúc tác của tiêu đơn vị creatine kinase MB (CK-MB) trong huyết thanh và huyết tương người	07190808190 CK-MB100Tests,cobasc/Integra
305	Định lượng creatinine trong huyết thanh huyết tương và nước tiểu người	04810716190 CREA G2 700T COBAS C/INTEGRA
306	Định lượng C-Reactive Protein siêu nhạy trong huyết thanh và huyết tương người	04628918190 CRP LXHS 300T COBASC/INTEGRA
307	Định lượng C-Reactive Protein trong huyết thanh và huyết tương người	07876033190 CRP4 250T COBAS C
308	Định lượng γ -glutamyltransferase (GGT) trong huyết thanh và huyết tương người	03002721122 GGT G2-400T COBAS C/INTEGRA
309	Định lượng Glucose trong huyết thanh, huyết tương, dịch não tủy và nước tiểu	04404483190 GLUC HK G3. 800T COBAS C
310	Định lượng Lactate trong huyết thanh và dịch não tủy	03183700190 LACT 100T COBAS C INT
311	Định lượng Lactate dehydrogenase trong huyết thanh và huyết tương người	03004732122 LDHI G.2 IFCC COBAS C/I 300T
312	Định lượng LDL-Cholesterol trong huyết thanh và huyết tương người	07005717190 LDL-C G.3, 200T, cobas c,Int
313	Định lượng Lipase trong huyết thanh và huyết tương	03029590322 LIPC, 200T COBASC, INTE
314	Định lượng Amoniac trong huyết tương người	07229593190 NH3L2 150T cobas c
315	NH3/ETH/CO2 Control N	20752401190 NH3/ETH/CO2 CONTROL N
316	NH3/ETH/CO2 Control A	20753009190 NH3/ETH/CO2 Control A
317	Định lượng nồng độ phosphate vô cơ trong huyết thanh, huyết tương, và nước tiểu người	03183793122 PHOS GEN.2, 250T,C, INTE
318	Định lượng Prealbumin trong huyết thanh và huyết tương	20764655322 PREA, 100T, COBAS C, INTEGR
319	Định lượng protein toàn phần trong huyết thanh và huyết tương người	03183734190 TP G2 300T COBAS C/INTEGRA
320	Định lượng Rheumatoid Factor trong huyết thanh và huyết tương	20764574322 RFII 100T COBAS C INTE

321	Định lượng Transferrin trong huyết thanh và huyết tương	03015050122 TRSF 100T COBASC INT
322	Định lượng Triglycerides trong huyết thanh và huyết tương	20767107322 TRIGL 250T COBAS C/INTEGRA
323	Định lượng protein trong nước tiểu và dịch não tủy người	03333825190 TPUC 150T COBAS C, INT
324	Định lượng urea/urea nitrogen trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu	04460715190 UREAL 500T COBAS C/INTEGRA
325	Định lượng nồng độ acid uric trong huyết thanh, huyết tương, và nước tiểu	03183807190 UA G2 400T COBAS C/INTEGRA
326	Chuẩn định cho hầu hết xét nghiệm sinh hóa thường quy	10759350190 CFAS 12X3ML
327	Chuẩn định xét nghiệm định lượng CK/MB	11447394216 CFAS CK.MB 3X1ML
328	Chuẩn định các xét nghiệm định lượng Prealbumin-ASLO- Ceruloplasmin	03555941190 CFAS PAC 3X1ML
329	Chuẩn định các xét nghiệm định lượng Proteins trong nước tiểu/CSF	03121305122 CFAS PROTEINS U
330	Chuẩn định các xét nghiệm định lượng Proteins	11355279216 CFAS PROTEINS
331	Chuẩn định ISE nồng độ thấp	11183974216 ISE STANDARD LOW 10X3ML
332	Chuẩn định ISE nồng độ cao	11183982216 ISE STANDARD HIGH10X3ML
333	Chuẩn định các xét nghiệm định lượng NH3-Ethanol- CO2	20751995190 NH3/ETH/CO2 CALIBRATOR
334	Bộ chuẩn định xét nghiệm định lượng RF	12172828322 PRECISET RF
335	Kiểm tra chất lượng cho hầu hết xét nghiệm sinh hóa thường quy nồng độ 1	05117003190 PreciCtrl CC Multi 1, 20x5ml
336	Kiểm tra chất lượng cho hầu hết xét nghiệm sinh hóa thường quy nồng độ 2	05117216190 PreciCtrl CC Multi 2, 20x5ml
337	Hóa chất làm sạch kim hút mẫu	04708725190 Sample Cleaner 1, cobas c
338	Dung dịch pha loãng mẫu điện giải máy sinh hóa	04522630190 ISE DILUENT G2, COBAS C/HIT
339	Dung dịch chuẩn nội điện giải máy sinh hóa	04522320190 ISE INT.STAND G2 COBAS C/HIT

340	Hóa chất làm sạch điện cực điện giải, điện cực miễn dịch	11298500316 ISE CLEANING SOL.
341	Dung dịch tham chiếu điện giải máy sinh hóa	11360981216 ISE REFERELECTROLYTE 5X300ML
342	Hóa chất trên khay thuốc thử tham gia bảo dưỡng máy	04489241190 NAOH-D, COBAS C
343	Hóa chất pha loãng mẫu	04489357190 NACL 9% DIL, COBAS C
344	Hóa chất làm sạch cồng phản ứng	04880285214 Cell Wash Solution I/NaOH-D
345	Hóa chất rửa kim hút mẫu và kim hút thuốc thử	04880307190 ACID WASH (2X1.8L)
346	Đèn halogen	04813707001 HALOGEN LAMP
347	Bộ cồng phản ứng máy xét nghiệm sinh hóa	04854241001 REACTION CELL COBAS C501
348	Điện cực Cl	03246353001 CARTRIDGE CL
349	Điện cực K	10825441001 CARTRIDGE K
350	Điện cực Na	10825468001 CARTRIDGE NA
351	Định lượng Magnesium trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu	06481647190 MG Gen.2, 250Tests, cobas c
352	Hóa chất hòa vào nước buồng ủ máy xét nghiệm	06544410190 Ecotergent c501/c502
353	Dung dịch rửa cho kim hút mẫu trên hệ thống cobas c.	05958024190 Sample Cleaner 2, cobas 6000
354	Thuốc thử cho xét nghiệm C3	03001938322 C3C, 100T COBASC, INTE
355	Thuốc thử cho xét nghiệm C4	03001962322 C4 100T COBASC, INTE
356	Hóa chất xét nghiệm PT	01163 STA - NeoPTimal 5
357	Dung dịch rửa hệ thống	00973 STA - Cleaner Solution
358	Hóa chất xét nghiệm APTT	00597 STA - C.K. Prest 5

359	Canxi chlorua dùng chung APTT	00367 STA - CaCl ₂ 0.025M
360	Cuvette có sẵn bi	38669 STA CUVETTES
361	Hóa chất hiệu chuẩn máy	00675 STA - Unicalibrator
362	Hóa chất nội kiểm	00678 STA - System Control N+P
363	Hóa chất cần cho quá trình rửa và shutdown	Cellclean Auto
364	Hóa chất sử dụng cho quá trình background và pha loãng.	Cellpack DCL
365	Hóa chất ly giải hồng cầu để đo nồng độ Hemoglobin	Sulfolyser
366	Hóa chất ly giải màng tế bào bạch cầu, hồng cầu nhân trên kênh đo WNR	Lysercell WNR
367	Hóa chất ly giải màng tế bào bạch cầu kênh đo WDF	Lysercell WDF
368	Chất nhuộm huỳnh quang trên kênh đo WDF	Fluorocell WDF
369	Chất nhuộm huỳnh quang trên kênh đo WNR	Fluorocell WNR
370	Hóa chất chạy chuẩn cho chế độ máu toàn phần mức 1	XN Check L1
371	Hóa chất chạy chuẩn cho chế độ máu toàn phần mức 2	XN Check L2
372	Hóa chất chạy chuẩn cho chế độ máu toàn phần mức 3	XN Check L3
373	Hóa chất dùng cho xét nghiệm α -Amylase	α -AMYLASE
374	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Triglyceride	TRIGLYCERIDE
375	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Albumin	ALBUMIN
376	Hóa chất dùng cho xét nghiệm ALP	ALP
377	Hóa chất dùng cho xét nghiệm ALT	ALT

378	Hóa chất dùng cho xét nghiệm AST	AST
379	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Total Bilirubin	TOTAL BILIRUBIN
380	Hóa chất dùng cho xét nghiệm GGT	GGT
381	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Glucose	GLUCOSE
382	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Creatinine	CREATININE
383	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Calci	CALCIUM ARSENAZO
384	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Total Protein	TOTAL PROTEIN
385	Hóa chất dùng cho xét nghiệm LDH	LDH
386	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Sắt	IRON
387	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Magnesium	MAGNESIUM
388	Hóa chất xét nghiệm nồng độ ethanol trong máu	ETHANOL
389	Chất hiệu chuẩn Ammonia/Ethanol/CO2	AMMONIA/ETHANOL/CO2 CALIBRATOR
390	Chất kiểm chứng Ammonia/Ethanol/CO2 (mức 1)	AMMONIA/ETHANOL/CO2 CONTROL I
391	Chất kiểm chứng Ammonia/Ethanol/CO2 (mức 2)	AMMONIA/ETHANOL/CO2 CONTROL II
392	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Cholinesterase	CHOLINESTERASE
393	Hóa chất dùng cho xét nghiệm RF Latex	RF LATEX
394	Hóa chất dùng cho xét nghiệm ASO	ASO
395	Hóa chất dùng định lượng microalbumin	URINE/CSF ALBUMIN
396	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Transferrin	TRANSFERRIN

397	Hóa chất dùng cho xét nghiệm CRP Latex	CRP LATEX
398	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Prealbumin	PREALBUMIN
399	Chất chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy	SYSTEM CALIBRATOR
400	Chất chuẩn cho xét nghiệm HDL-Cholesterol	HDL-CHOLESTEROL CALIBRATOR
401	Chất chuẩn cho xét nghiệm LDL-Cholesterol	LDL-CHOLESTEROL CALIBRATOR
402	Chất chuẩn cho xét nghiệm CK-MB	CK-MB CALIBRATOR
403	Chất chuẩn cho các xét nghiệm Protein đặc biệt nhóm 1	SERUM PROTEIN MULTI-CALIBRATOR 1
404	Chất chuẩn cho các xét nghiệm Protein đặc biệt nhóm 2	SERUM PROTEIN MULTI-CALIBRATOR 2
405	Chất chuẩn cho xét nghiệm CRP thường	CRP LATEX CALIBRATOR NORMAL (N) SET
406	Chất chuẩn cho xét nghiệm RF	RF LATEX CALIBRATOR
407	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Microalbumin	URINE/CSF ALBUMIN CALIBRATOR
408	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm sinh hóa nước tiểu thường quy	URINE CALIBRATOR
409	Chất chuẩn cho xét nghiệm Prealbumin	PREALBUMIN CALIBRATOR
410	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 1	CONTROL SERUM 1
411	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 2	CONTROL SERUM 2
412	Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm HDL/LDL-Cholesterol	HDL/LDL CHOLESTEROL CONTROL SERUM
413	Hóa chất kiểm chứng mức 1 cho xét nghiệm CK-MB	CK-MB CONTROL SERUM LEVEL 1
414	Hóa chất kiểm chứng mức 2 cho xét nghiệm CK-MB	CK-MB CONTROL SERUM LEVEL 2
415	Chất kiểm chứng cho xét nghiệm CRP	CRP (Latex) CONTROL SERUM

416	Chất chuẩn huyết thanh mức cao cho xét nghiệm điện giải	ISE HIGH SERUM STANDARD
417	Chất chuẩn huyết thanh mức thấp cho xét nghiệm điện giải	ISE LOW SERUM STANDARD
418	Hóa chất điện giải cho điện cực tham chiếu	ISE Reference
419	Hóa chất đệm điện giải	ISE Buffer
420	Chất chuẩn chuẩn điện giải	ISE Mid Standard
421	Hóa chất chuẩn để calibration xét nghiệm đông máu	HemosIL Calibration plasma
422	Hóa chất định lượng thời gian Prothrombin	HemosIL RecombiPlasTin 2G
423	Dịch pha loãng các xét nghiệm factor	HemosIL Factor diluent
424	Chất hoạt động bề mặt, và chất ổn định, dùng để rửa hệ thống đường ống và kim hút sau 1 chu kỳ làm việc	HemosIL Rinse solution
425	Dung dịch rửa kim hút mẫu và kim hút hóa chất sau mỗi lần hút	HemosIL Cleaning solution
426	Dung dịch rửa máy cuối ngày và rửa kim cho xét nghiệm PT	HemosIL Cleaning agent
427	Cống thực hiện phản ứng đông máu	ACL TOP Cuvettes
428	Hóa chất dùng để xác định XN Protein C theo phương pháp so màu	HemosIL Protein C
429	Dung dịch pha loãng	COULTER DxH Diluent
430	Ly giải hồng cầu	COULTER DxH Cell Lyse
431	Hóa chất dùng để đo các thành phần bạch cầu	COULTER DxH Diff Pack
432	Dịch rửa máy cuối ngày.	COULTER DxH Cleaner
433	Calibrator	COULTER S-CAL Calibrator
434	Chất kiểm chuẩn	COULTER 6C Cell Control

435	Chương trình ngoại kiểm Ammonia/Ethanol	RIQAS Ammonia/Ethanol Programme (Chương trình Ngoại kiểm Riqa Ammonia/Ethanol)
436	Ống silicone nối lệ quản	Ống silicone thông lệ quản Aurostent
437	Silicone nối lệ quản một đầu gài	Ống silicone thông lệ quản Aurostent
438	Dụng cụ khâu cắt trĩ theo phương pháp Longo	Dụng cụ cắt khâu nối dùng trong kỹ thuật Longo khâu cắt, treo trĩ, sa trực tràng, công nghệ DST, thiết kế đầu đe
439	Dụng cụ khâu cắt nối ruột, thực quản	Ghim cắt khâu nối tròn EEA™ Circular Stapler công nghệ Tri-Staple 3 hàng ghim dân với chiều cao khác
440	Dụng cụ khâu cắt đa năng dùng trong phẫu thuật mổ nội soi, có chốt điều khiển gấp góc băng đạn chủ động 10 vị trí	Dụng cụ cắt khâu nối tự động dùng trong phẫu thuật nội soi Endo GIA Ultra Universal có khả năng gấp góc
441	Dụng cụ cắt nối tự động mổ hở	Dụng cụ cắt khâu nối thẳng mổ mở GIA Stapler công nghệ tristaple các cỡ
442	Băng đạn khâu cắt nối thẳng dùng trong phẫu thuật mổ mở	Băng ghim cắt khâu nối thẳng mổ mở GIA Cartridge công nghệ Tri-Staple các cỡ
443	Thuốc nhuộm bao dùng trong phẫu thuật mắt	Dung dịch Trypan Blue 0.06%
444	Dịch nhầy bơm trực tiếp vào mắt	Dịch nhầy sử dụng trong phẫu thuật nội nhãn Z-HYALIN plus
445	Cassette cho máy phẫu thuật phaco	Bộ tưới hút dùng 1 lần cho máy Visalis I/A TUBING CASSETTE QUICKSET
446	Calcigel	Vật liệu trám răng - Calcigel Economy Pack
447	Vật liệu soi mòn	Axit photphoric 37% dạng gel dùng trong nha khoa - Actino gel Economy Pack
448	Eugenol	Vật liệu trám răng - Eugenol
449	Thuốc trám răng (Glass ionomer cement)	Xi măng trám răng - GC Gold Label HS Posterior EXTRA
450	Zinc Oxide	Vật liệu trám răng - Zinc Oxide Powder
451	Thuốc trám thẩm mỹ	Vật liệu trám răng - Solare
452	Vật liệu trám bít các lỗ hổng trên răng, loại lỏng các loại (Composit lỏng)	Vật liệu trám răng - Fusion Flo
453	Endomethason	Vật liệu trám răng - Rosen Root-Canal Cement, silver free 15g powder+15ml liquid

454	Chất trám tạm	Vật liệu trám răng - T-Fill
455	G- bond	Keo dán nha khoa
456	Lentulo 25	Kim đưa chất hàn răng vào ống tủy (Paste carriers)
457	Kim gai nội nha (đủ màu)	Trâm gai
458	Mũi khoan kim cương	Mũi khoan răng Dia-Burs
459	Trăm dũa ống tủy nhiều số: 10, 15, 20, 25, 30, 40, 50 , dài 21mm	Kim khoan răng Reamers
460	Trăm dũa ống tủy nhiều số: 10, 15, 20, 25, 30, 40, 50 , dài 25mm	Kim khoan răng Reamers
461	File H các loại , các cỡ	Kim khoan răng H-Files
462	Reamer	Kim khoan răng Reamers
463	Vòng căng bao	Vòng căng bao Optima (Capsular Tension Ring), Model: OCR1311/ OCR1210
464	Dịch nhầy bơm vào kính, mắt	Dịch nhầy Alsavisc 2.0%
465	Dụng cụ khâu cắt nối thẳng gấp góc dùng cho mô nội soi với ghim khâu 45mm	Dụng cụ khâu cắt nối thẳng nội soi gấp góc sử dụng pin với công nghệ giữ mô bề mặt ECHELON FLEX
466	Ghim khâu (dùng kèm cho dụng cụ khâu cắt nối thẳng nội soi đa năng 45mm, dài 34cm, gấp góc 45 độ)	Băng ghim cho dụng cụ khâu cắt nối thẳng nội soi với công nghệ giữ mô bề mặt Echelon Endopath
467	Ghim khâu cắt ruột dạng cong	Băng ghim cho dụng cụ khâu cắt cong CONTOUR
468	Dụng cụ hỗ trợ khâu mũi túi	Dụng cụ hỗ trợ khâu mũi túi
469	Dụng cụ phẫu thuật trĩ	Dụng cụ khâu cắt nối vòng điều trị bệnh trĩ PROXIMATE PPH
470	Sond niệu quản 7-70	Ống Thông Niệu Quản
471	Lọc khuẩn Người lớn, trẻ em có công đo C02	Phin lọc khuẩn người lớn
472	Dome đo huyết áp động mạch xâm lấn	Bộ dẫn truyền cảm ứng một đường Prymax

473	Bộ dẫn truyền cảm ứng 1 đường (Transducer Sets)	Bộ dẫn truyền cảm ứng 1 đường, cáp loại D(cáp Becton Dickinson) Prymax
474	Ballon các cỡ	Bóng bóp gây mê (túi trữ khí) các cỡ
475	Màng phẫu thuật 28 x 30 cm	Miếng dán phẫu trường
476	Dao hàn mạch máu	Tay dao hàn mạch mô nội soi LigaSure Maryland hàm phủ nano chống dính đầu cono chiều dài thân
477	Lamelles 22x40	BoroGlas™ Microscope Cover Glass 22x40mm
478	Băng keo chỉ thị nhiệt	Băng chỉ thị tiếp xúc cho gói dụng cụ tiệt khuẩn bằng hơi nước 12mm x 55mm
479	Test kiểm soát đồ vải đã tiệt khuẩn bằng hơi nước	Giấy thử (chỉ thị hóa học) 3M dùng cho máy tiệt khuẩn dụng cụ y tế 15cm x 20cm
480	Test kiểm soát dụng cụ đã tiệt khuẩn bằng hơi nước	Giấy tam chất thử (chỉ thị hóa học) dùng cho máy tiệt khuẩn dụng cụ y tế bằng hơi nước
481	Test kiểm soát tiệt trùng vi sinh 3h bằng hơi nước	Chỉ thị sinh học 3M Attest™ Biological Indicators sau 3 giờ
482	Kềm kelly	Panh thẳng không máu 16cm Panh cong không máu 16cm
483	Kéo cắt chỉ	Kéo 12cm các loại
484	Vôi Soda	Vôi Soda hấp thụ CO2 dùng cho máy gây mê (Ventisorb Pink to White)
485	Bộ dẫn lưu não thất ra ngoài	Bộ Catheter dẫn lưu dịch não tủy từ não thất ra ngoài EVD - BMI
486	Trocar nhựa dùng trong nội soi	Trocar nhựa dùng trong các phẫu thuật
487	Test kiểm tra tồn dư các chất khử trùng bằng acid peracetic / peroxide trong máy lọc máu sau khi rửa và/hoặc nước rửa sau khi khử	Que thử tồn dư peroxide trong nước
488	Lọc cai máy thở	Phin lọc làm ẩm, ẩm dùng trong mở khí quản
489	Điện cực tim	Điện cực điện tim (dán)
490	Tấm trải nylon 80*120cm	Tấm trải y tế 80*120cm tiệt trùng
491	Bao khoan điện	Bao khoan điện

492	Bình lọc phổi 1,5 lít	Bình dẫn lưu màng phổi + nắp bình dẫn lưu
493	Dây lọc phổi	Bộ dây dẫn lưu màng phổi
494	Khẩu trang 3 lớp tiết trùng	Khẩu trang 3 lớp VD tiết trùng
495	Bộ gây tê ngoài màng cứng đầy đủ	Bộ gây tê ngoài màng cứng
496	Bóp bóng người lớn, trẻ em các cỡ	Ambu bóp bóng
497	Dịch lọc máu dùng trong thận nhân tạo	Dung dịch thẩm phân máu đậm đặc (HD PLUS 8,4 B bicarbonat)
498	Dịch lọc máu liên tục các loại (Dịch lọc máu dùng trong thận nhân tạo)	Dung dịch thẩm phân máu đậm đặc (HD PLUS 144 A Acid)
499	Test kiểm tra nồng độ đạt hiệu quả của các chất khử trùng cơ bản là acid peracetic / peroxide trong máy lọc máu được tái xử lý	Que thử nồng độ hóa chất trong màng Serim
500	Que đè lưỡi gỗ	Que đè lưỡi gỗ TANAPHAR
501	Khẩu trang	Khẩu trang y tế 3 lớp, không vô trùng
502	Nón nam, nữ các cỡ	Mũ Phẫu thuật M4, vô trùng
503	Clip kẹp mạch titan cỡ 400	Clip kẹp mạch titan Ligaclip Extra
504	Clip kẹp mạch titan cỡ 300	Clip kẹp mạch titan Ligaclip Extra
505	Que thử cơ chỉ thị hóa học nhận dạng H ₂ O ₂ , chuyển từ đỏ sang vàng sau khi test, tương thích máu hấp tiết trùng	Que Chỉ thị Hóa học STERRAD
506	Mask khí dung các cỡ	Mặt nạ xông khí dung MPV
507	Mask oxy nồng độ cao người lớn	Mask thở oxy có túi
508	Mask oxy nồng độ cao trẻ em	Mask thở oxy có túi
509	Mask oxy nồng độ cao	Mask thở oxy có túi
510	Tấm trải nylon 100*150cm	Tấm trải Nylon, các cỡ

511	Giấy Toito 0030 - 005 152 x 150 - 200P	giấy monitor sản khoa Toitu 0030-005
512	Giấy điện tim 3 cần 6 cm	Giấy điện tim 3 cần Progetti, EPG 1/3 - EPG PLUS
513	Giấy Monitor sản khoa 112 x 30 mm	Giấy monitor sản khoa BFM-900
514	Giấy Monitor sản khoa 152 x 30 mm	Giấy monitor sản khoa Bionet, FC 1400
515	Áo phẫu thuật 5 lớp L	ÁO PHẪU THUẬT (SIZE L)
516	Áo phẫu thuật	ÁO PHẪU THUẬT (SIZE L)
517	Bộ khăn chụp mạch vành C	Bộ Khăn Chụp Mạch Vành
518	Bộ khăn can thiệp mạch vành (3 lỗ) kèm 3 áo	BỘ KHĂN CAN THIỆP MẠCH VÀNH D
519	Mask khí dung người lớn	Mặt nạ xông khí dung
520	Mask khí dung trẻ em	Mặt nạ xông khí dung
521	Lọc khuẩn 3 chức năng	Phin lọc khuẩn ba chức năng
522	Giấy siêu âm trắng đen	Giấy in siêu âm (110mm x 20m)
523	Giấy in 5.8	Giấy điện tim dạng cuộn (58mm x 30m)
524	Stent mạch vành phủ thuốc	Stent mạch vành phủ thuốc Sirolimus, Biomine Aura
525	Giá đỡ nong mạch vành phủ thuốc	Stent mạch vành phủ thuốc Everolimus, Evermine50
526	Stent sinh học phủ thuốc	Giá đỡ động mạch Combo Plus Dual Therapy Stent
527	Giá đỡ nong Mạch Vành phủ thuốc	Giá đỡ động mạch vành phủ thuốc Everolimus SYNERGY XD MONORAIL
528	Giá đỡ nong Mạch Vành phủ thuốc	Promus ELITE MONORAIL Everolimus Eluting Platinum Chromium Coronary Stent System
529	Giá đỡ mạch vành phủ thuốc	Khung giá đỡ (Stent) mạch vành phủ thuốc Sirolimus iVascular Angiolite

530	Giá đỡ mạch vành phủ thuốc	Giá đỡ động mạch vành Xience Sierra
531	Giá đỡ mạch vành phủ thuốc	Giá đỡ can thiệp mạch vành phủ Sirolimus Orsiro Mission
532	Stent mạch vành phủ thuốc	Yukon Chrome PC
533	Stent mạch vành phủ thuốc	Giá Đỡ Mạch Vành Phủ Thuốc Zotarolimus-Eluting Resolute Onyx
534	Stent phủ thuốc	Hệ stent mạch vành phủ thuốc Biolimus A9- BioFreedom Ultra Drug Coated Coronary Stent System
535	Vít cột sống lưng phủ H.A đa trục, các cỡ	Vít chân cung phủ H.A (đa trục)
536	Nẹp dọc, độ dài < 100mm	Thanh nối ROD
537	Đĩa đệm cột sống lưng loại cong, các cỡ	Đĩa đệm TLIF-Kidney
538	Vít xương 1.6 mm	Vít sọ đường kính 1.6mm
539	Nẹp xương sọ hình tròn	Nẹp tròn dẫn lưu
540	Nẹp titanium thẳng 10 lỗ	Nẹp thẳng 10 lỗ dùng vít 1.6mm
541	Miếng vá sọ titanium 90x90mm	Miếng vá khuyết sọ 90mm x 90mm
542	Miếng vá sọ titanium 125x180 mm	Miếng vá khuyết sọ 125mm x 180mm
543	Bộ làm vững cột sống thất lưng qua da công nghệ 1 tầng gồm: 4 vít đa trục rỗng nòng, 4 ốc khóa trong 2 thanh dọc uốn sẵn 1 kim	
544		Vít đốt sống đa trục rỗng nòng
545		Ốc khóa trong
546		Nẹp dọc uốn sẵn bắt qua da
547		Kim chọc dò cuống sống.
548	Bộ làm vững cột sống thất lưng bắt vít qua da công nghệ 2 tầng gồm: 6 vít đa trục rỗng nòng 6 ốc khóa trong 2 thanh dọc uốn sẵn	

549		Vít đốt sống đa trục rỗng nòng
550		Ốc khóa trong
551		Nẹp dọc uốn sẵn bắt qua da
552		Kim chọc dò cuống sống.
553	Đĩa đệm kèm 02 vít tự khoan các cỡ	Đĩa đệm cột sống cổ dùng độc lập kèm vít
554		Miếng ghép đĩa đệm PEEK thẳng/ Miếng ghép đĩa đệm PEEK nghiêng
555		Vít tự ta-rô/ Vít cột sống cổ trước tự khoan hai bước ren
556	Bộ nẹp vít làm vững cột sống ngực lưng 2 tầng gồm 6 vít đa trục cột sống hai bước ren, 6 ốc khoá trong 1 thanh dọc	
557		Vít đa trục cột sống ngực lưng hai bước ren
558		Ốc khóa trong cho vít cột sống ngực lưng hai bước ren
559		Nẹp dọc thẳng cột sống ngực lưng hợp kim Cobalt Chrome
560	Nẹp 1 tầng kèm 4 vít đa hướng tự khoan và 01 miếng ghép đĩa đệm nhân tạo dùng trong phẫu thuật cột sống	
561		Nẹp 1 tầng
562		Vít đa hướng tự khoan
563		Miếng ghép đĩa đệm nhân tạo dùng trong phẫu thuật cột sống cổ/ Miếng ghép đĩa đệm nhân tạo dùng trong
564	Nẹp 3 tầng	Nẹp 3 tầng
565	Vít đa hướng tự khoan	Vít đa hướng tự khoan
566	Thân sống nhân tạo	Thân đốt sống nhân tạo
567	Bộ nẹp vít làm vững cột sống ngực lưng 1 tầng gồm 4 vít đa trục cột sống hai bước ren, 4 ốc khoá trong 1 thanh dọc	

568		Vít đa trục cột sống ngực lưng hai bước ren
569		Ốc khóa trong cho vít cột sống ngực lưng hai bước ren
570		Nẹp dọc thẳng cột sống ngực lưng hợp kim Cobalt Chrome
571	Nẹp 2 tầng kèm 6 vít đa hướng tự khoan và 02 miếng ghép đĩa đệm nhân tạo dùng trong phẫu thuật cột sống	
572		Nẹp 2 tầng
573		Vít đa hướng tự khoan
574		Miếng ghép đĩa đệm nhân tạo dùng trong phẫu thuật cột sống cổ/ Miếng ghép đĩa đệm nhân tạo dùng trong
575	Xi măng sinh học kèm dung dịch pha HV-R	Xi măng sinh học kèm dung dịch pha HV-R
576	Bộ bắt vít đa trục rỗng nông qua da hai bước ren các cỡ công nghệ 1 tầng gồm: 4 vít đa trục cột sống rỗng nông 4 ốc khóa trong	
577		Vít đa trục rỗng nông qua da
578		Ốc khóa trong
579		Nẹp dọc uốn sẵn qua da cột sống ngực lưng hợp kim Cobalt Chrome
580		Kim chọc dò cuống sống
581	Bộ bắt vít đa trục rỗng nông qua da hai bước ren các cỡ công nghệ 2 tầng gồm: 6 vít đa trục cột sống rỗng nông 6 ốc khóa trong 2	
582		Vít đa trục rỗng nông qua da
583		Ốc khóa trong
584		Nẹp dọc uốn sẵn qua da cột sống ngực lưng hợp kim Cobalt Chrome
585		Kim chọc dò cuống sống
586	Xi măng bơm vào thân đốt sống, chứa 5% HA, 50% chất cản quang, 27.2gam bột + 9.2gam dịch. Bôi trơn và nhân phổi xi măng	Bộ bơm xi măng không bóng tạo hình thân đốt sống

587		Xi măng tạo hình thân đốt sống OPACITY+
588		Bộ trộn và phân phối xi măng đóng gói tiệt trùng sẵn MINI-MALAX
589		Kim chọc dò bơm xi măng vào thân đốt sống
590	Vis đa trục kèm vis khóa trong các cỡ đồng bộ với nẹp dọc	Vít cột sống đa trục và ốc khóa trong
591	Nẹp dọc 4 vis/ 1 nẹp dài 35-150mm	Nẹp dọc lưng
592	Nẹp dọc 6 vis/ 1 nẹp 35-150mm	Nẹp dọc lưng
593	Nẹp dọc 8 vis/ 1 nẹp 35-150mm	Nẹp dọc lưng
594	Nẹp nối ngang tự điều chỉnh	Nẹp ngang cột sống
595	Xi măng hóa học thành phần cơ kháng sinh Gentamycine , nhiệt độ trùng hợp <75 độ, có chất chỉ thị màu	Xi măng khớp có kháng sinh
596	Dây lọc máu chạy thận nhân tạo 4 in 1	Bộ dây lọc máu thận nhân tạo 4in1
597	Màng lọc thận nhân tạo	Quả lọc thận nhân tạo (DIACAP PRO 16L)
598	Màng lọc dịch thẩm tách tinh khiết	Quả lọc dịch thẩm tách siêu sạch (DIACAP ULTRA)
599	Quả lọc thận nhân tạo 3	Quả lọc thận nhân tạo (XEVONTA HI 20)
600	Bộ quả lọc máu liên tục kèm dây máu cho người lớn	Prismaflex M100 set
601	Bộ quả lọc máu liên tục kèm dây máu cho nhi	Prismaflex M60 set
602	Bộ quả lọc tách huyết tương kèm dây máu cho người lớn	Prismaflex TPE2000 set
603	Bộ quả lọc máu liên tục	Oxiris
604	Bông không thấm nước	Bông không hút nước (không tiệt trùng)
605	Gòn làm thuốc	Gòn làm thuốc (tiệt trùng)

606	Gòn sanh	Gòn sanh (tiệt trùng)
607	Băng ép sọ não 5cm x 10cm	Thay băng vết thương sọ não 5cm x 10cm (tiệt trùng)
608	Miếng xốp cầm máu bằng gelatin 7x5x1 cm	Vật liệu cầm máu tự tiêu 1x5x7cm
609	Dung dịch khử khuẩn máy thận nhân tạo	Dung dịch khử trùng máy thận
610	Dung dịch rửa màng lọc thận	Dung dịch rửa màng lọc (MDT PLUS 4 COLD STERILANT)
611	Bộ tiêm chích thận nhân tạo	Bộ tiêm chích FAV
612	Dung dịch khử khuẩn, tiệt trùng dụng cụ y tế	NOSOPROTECT 100
613	Bông thấm nước	Bông y tế thấm nước 1kg
614	Gòn se viên	Bông viên y tế 1kg (Fi20)
615	Gòn se phi 1.5cm tiệt trùng	Bông viên y tế 1kg (Fi15)
616	Băng bột bó xương 10cm x 2,7 m	Băng bó bột 10cm x 2.7m
617	Băng bột bó xương 15cm x 2,7m	Băng bó bột 15cm x 2.7m
618	Băng cuộn y tế 0,07m x 1,5m	Băng cuộn 7cm x 1,5m
619	Gạc y tế	Gạc hút y tế khổ 0,8m
620	Meche mũi (dẫn lưu mũi họng)	Gạc meche phẫu thuật 3,5cm x 75cm x 6 lớp vô trùng
621	Gạc phẫu thuật tiệt trùng 10cm x 10cm 8 lớp	Gạc phẫu thuật 10cm x 10cm x 8 lớp vô trùng
622	Dung dịch ngâm tẩy rửa	Dung dịch làm sạch và tiền khử khuẩn dụng cụ y tế Asi-clean, can 5 lít
623	Băng cố định sườn	Băng thun có keo cố định Young Crepe 10cm x 4.5m
624	Dung dịch rửa tay phẫu thuật có xà phòng	PUREHAND 4

625	Dung dịch sát khuẩn tay nhanh y tế loại chai xịt	CLEANWEL NEW
626	Dung dịch sát khuẩn tay nhanh y tế loại can	ADORA
627	Dung dịch rửa tay, tắm diệt khuẩn	PUREHAND 4
628	Xà phòng rửa tay phẫu thuật, tắm sát khuẩn	PUREHAND 4
629	Dung dịch rửa tay sát khuẩn nhanh và phẫu thuật dạng gel	CLEANWEL CARE
630	Dung dịch vệ sinh tay chứa cồn dạng gel	CLEANWEL CARE
631	Miếng dán mi trong phẫu thuật	RETIS FILM
632	Dung dịch sát khuẩn bề mặt phun sương loại chai	Sanosil S010
633	Dung dịch sát khuẩn bề mặt phun sương loại can	Sanosil S010
634	Băng dán cố định kim luồn	HETIS I.V DRESSING 6070C
635	Miếng đặt cầm máu mũi 8cm X 1,5 cm X 2cm	Miếng cầm máu mũi Sidacel 80x20x15mm (SIDACEL Nasal 80x20x15mm)
636	Miếng sáp cầm máu xương 2.5 gram	Sáp cầm máu xương 2,5gr (TRUWAX)
637	Băng thun y tế	Băng thun 3 móc (10cm x 4.5m)
638	Băng cá nhân	Băng dính cá nhân
639	Dung dịch khử khuẩn bề mặt dụng cụ	Greenazymes
640	Dung dịch khử khuẩn dụng cụ	Dung dịch khử khuẩn dụng cụ
641	Dung dịch khử trùng dụng cụ	Dung dịch khử trùng dụng cụ
642	Que gòn xét nghiệm tiết trùng	Tăm bông y tế Ø5mm, tiết trùng
643	Băng gạc vô trùng 200mm x 90mm	Băng gạc vô trùng Sogidressing 200mm x 90mm

644	Miếng dán phẫu thuật mắt 6x7cm	Miếng dán mi SOGIFLEX 6cm x 7cm
645	Bông gạc đắp vết thương 8cm x 17cm chưa tiết trùng	Bông gạc đắp vết thương 8cm x 17cm
646	Tăm bông	Tăm bông y tế Ø3mm, tiết trùng
647	Băng keo cuộn co giãn	Băng keo cuộn co giãn SOGIROLL 10cm x 10m
648	Băng mắt 5x7cm	Bông gạc băng mắt 5cm x 7cm
649	Băng keo lụa y tế	Băng keo lụa (Clivex Zinc Oxide Silk Surgical tape with plastic core 2.5cm x 9 14m)
650	Vật liệu cầm máu tự tiêu kích thước 10 x 20 cm	Traumastem TAF Light 20 x 10cm
651	Gạc dẫn lưu 0.75x200cm x 4 lớp	Gạc dẫn lưu 0.75 x 200cm x 4 lớp, VT (1 cái/gói) (Danameco, VN)
652	Gạc phẫu thuật ổ bụng	Gạc Phẫu thuật Ổ Bụng 40 x 40cm x 4 lớp, CQVT (5 cái/gói) (Danameco, VN)
653	Meche	Meche Phẫu thuật 3 x 80cm x 4 lớp, VT (5 cái/gói) (Danameco, VN)
654	Bóng nong mạch vành áp lực thường	Ryurei
655	Bóng nong mạch vành 3 lớp áp lực cao	Accuforce
656	Bộ dụng cụ mở đường mạch máu. Chiều dài 10cm-16cm	RADIFOCUS Introducer II (M Coat)
657	Bộ dụng cụ mở đường vào động mạch, chiều dài 7cm-10cm	RADIFOCUS Introducer II (A kit)
658	Ống thông chẩn đoán tim	Radifocus Optitorque Angiographic Catheter (Multipurpose)
659	Dụng cụ chụp động mạch vành phải - trái	Outlook
660	Dây dẫn chụp mạch vành	Radifocus Guide Wire M (150cm)
661	Ống thông can thiệp mạch vành	Heartrail II
662	Ống thông can thiệp mạch vành	Heartrail II (Straight)

663	Dây dẫn can thiệp mạch vành	Runthrough NS PTCA Guide Wire (Floppy)
664	Máy tạo nhịp 1 buồng	Bộ máy tạo nhịp 1 buồng có đáp ứng, tương thích MRI, Endurity
665	Máy tạo nhịp 2 buồng	Bộ máy tạo nhịp 2 buồng có đáp ứng, tương thích MRI, Endurity
666	Bóng nong áp lực thường	Bóng nong mạch vành Sapphire II PRO
667	Bóng nong mạch vành áp lực cao, các cỡ	Bóng nong mạch vành Sapphire II NC
668	Vi dây dẫn can thiệp tim mạch	Vi dây dẫn can thiệp tim mạch Asahi loại dành cho CTO
669	Vi dây dẫn can thiệp mềm	Vi dây dẫn can thiệp tim mạch Asahi loại mềm
670	Ống thông chụp mạch máu não gan, mạch máu tạng có lớp áo nước, phủ lớp polymer các cỡ	Ống thông chẩn đoán Grafia Catheter mạch máu tạng, mạch vành và ngoại biên các cỡ
671	Dây nối chụp buồng thất dài 120cm	Dây nối áp lực cao
672	Dụng cụ mở đường đùi	Prelude (Long Sheath)
673	Ống thông chẩn đoán mạch vành	Ống thông chẩn đoán mạch vành Performa (JL, JR, AL, AR)
674	Dây dẫn chụp mạch máu dài 150cm	InQwire™ Guide Wires PTFE Coated
675	Dây dẫn chẩn đoán	InQwire™ Guide Wires PTFE Coated
676	Dây dẫn chẩn đoán	InQwire™ Guide Wires PTFE Coated
677	Dây đo áp lực FFR các cỡ	Pressure Monitor Tubing
678	Bóng nong áp lực thường các cỡ	Trek
679	Bóng nong mạch vành các cỡ	Bóng nong mạch vành IKAZUCHI Zero
680	Bộ máy tạo nhịp 2 buồng	Bộ Máy tạo nhịp vĩnh viễn 2 buồng SPHERA DR, có đáp ứng, SureScan MRI và phụ kiện chuẩn
681		Máy SPHERA DR

682		Dây điện cực
683		Kim chọc
684	Ống thông hỗ trợ can thiệp mạch vành GUIDE PLUS II	Vi ống thông hỗ trợ can thiệp mạch vành GUIDE PLUS II
685	Bộ bơm bóng áp lực cao 25ml	Bộ dụng cụ bơm bóng áp lực cao GM-30 và Co nối Y OKAY II
686	Bóng nong mạch vành áp lực thường	Bóng nong can thiệp mạch vành Pantera Pro
687	Bóng nong mạch vành áp lực cao	Bóng nong can thiệp mạch vành Pantera LEO
688	Bóng nong áp lực thường	HAWK™ PTCA Balloon Dilatation Catheter
689	Ống thông hỗ trợ can thiệp tổn thương mạch vành phức tạp	Ống thông dùng trong can thiệp tim mạch Guidezilla™ II Guide Extension Catheter
690	Bóng nong mạch vành có dao cắt	Wolverine Coronary Cutting Balloon MONORAIL Microsurgical Dilatation Device
691	Bóng nong mạch vành	Bóng nong động mạch vành Emerge™ Monorail™ PTCA Dilatation Catheter
692	Bóng nong mạch vành áp lực cao,các cỡ	Bóng nong động mạch vành NC Emerge™ Monorail™ PTCA Dilatation Catheter
693	Ống thông can thiệp mạch vành	RunWay Guide Catheters
694	Đinh nội tủy đk 8 x 280 mm	Đinh nội tủy xương đùi, xương chày 2 và 4 lỗ bắt vít đk 8 x 280 mm
695	Đinh nội tủy đk 8 x 300 mm	Đinh nội tủy xương đùi, xương chày 2 và 4 lỗ bắt vít đk 8 x 300 mm
696	Đinh nội tủy đk 8 x 320 mm	Đinh nội tủy xương đùi, xương chày 2 và 4 lỗ bắt vít đk 8 x 320 mm
697	Đinh nội tủy đk 8 x 340 mm	Đinh nội tủy xương đùi, xương chày 2 và 4 lỗ bắt vít đk 8 x 340 mm
698	Đinh nội tủy đk 8 x 360 mm	Đinh nội tủy xương đùi, xương chày 2 và 4 lỗ bắt vít đk 8 x 360 mm
699	Đinh nội tủy đk 8 x 380 mm	Đinh nội tủy xương đùi, xương chày 2 và 4 lỗ bắt vít đk 8 x 380 mm
700	Đinh nội tủy đk 8 x (280- 400 mm)	Đinh nội tủy xương đùi, xương chày 2 và 4 lỗ bắt vít đk 8 x (280 x 400 mm)

701	Đinh nội tủy đk 9 x 280 mm	Đinh nội tủy xương đùi, xương chày 2 và 4 lỗ bắt vít đk 9 x 280 mm
702	Đinh nội tủy đk 9 x 300 mm	Đinh nội tủy xương đùi, xương chày 2 và 4 lỗ bắt vít đk 9 x 300 mm
703	Đinh nội tủy đk 9 x 320 mm	Đinh nội tủy xương đùi, xương chày 2 và 4 lỗ bắt vít đk 9 x 320 mm
704	Đinh nội tủy đk 9 x 340 mm	Đinh nội tủy xương đùi, xương chày 2 và 4 lỗ bắt vít đk 9 x 340 mm
705	Đinh nội tủy đk 9 x 360 mm	Đinh nội tủy xương đùi, xương chày 2 và 4 lỗ bắt vít đk 9 x 360 mm
706	Đinh nội tủy đk 9 x 380 mm	Đinh nội tủy xương đùi, xương chày 2 và 4 lỗ bắt vít đk 9 x 380 mm
707	Đinh nội tủy đk 9 x 400 mm	Đinh nội tủy xương đùi, xương chày 2 và 4 lỗ bắt vít đk 9 x 400 mm
708	Đinh nội tủy đk 9 x (280 -400 mm)	Đinh nội tủy xương đùi, xương chày 2 và 4 lỗ bắt vít đk 9 x (280 x 400 mm
709	Đinh nội tủy đk 10 x 280 -400 mm	Đinh nội tủy xương đùi, xương chày 2 và 4 lỗ bắt vít đk 10 x (280 x 400 mm
710	Vít chốt 4.5*30mm	Vít chốt 4.5*30mm
711	Vít chốt 4.5*35mm	Vít chốt 4.5*35mm
712	Vít chốt 4.5*40mm	Vít chốt 4.5*40mm
713	Vít chốt 4.5*45mm	Vít chốt 4.5*45mm
714	Vít chốt 4.5*50mm	Vít chốt 4.5*50mm
715	Vít chốt 4.5*55mm	Vít chốt 4.5*55mm
716	Vít chốt 4.5*60mm	Vít chốt 4.5*60mm
717	Vít chốt 4.5*65mm	Vít chốt 4.5*65mm
718	Vít chốt 4.5*70mm	Vít chốt 4.5*70mm
719	Vít chốt 4.5*75mm	Vít chốt 4.5*75mm

720	Vít xương cứng 4.5 x (42-54)	Vít vỏ xương 4.5mm, dài 42 ~ 54mm
721	Nẹp bản nhỏ căng tay 5 lỗ dùng vis 3.5	Nẹp DCP, vít 3.5mm, 5 lỗ
722	Nẹp bản nhỏ căng tay 6 lỗ dùng vis 3.5	Nẹp DCP, vít 3.5mm, 6 lỗ
723	Nẹp bản nhỏ căng tay 7 lỗ dùng vis 3.5	Nẹp DCP, vít 3.5mm, 7 lỗ
724	Nẹp bản nhỏ căng tay 8 lỗ dùng vis 3.5	Nẹp DCP, vít 3.5mm, 8 lỗ
725	Nẹp bản nhỏ căng tay các lỗ dùng vis 3.5	Nẹp DCP, vít 3.5mm, 2~12 lỗ
726	Nẹp bản hẹp các lỗ (cánh tay, căng chân)	Nẹp DCP bản hẹp, vít 4.5mm, 2~16 lỗ
727	Nẹp bản rộng (nẹp xương đùi) 6 lỗ dùng vít 4.5 mm	Nẹp DCP bản rộng, vít 4.5mm, 6 lỗ
728	Nẹp bản rộng (nẹp xương đùi) 8 lỗ dùng vít 4.5 mm	Nẹp DCP bản rộng, vít 4.5mm, 8 lỗ
729	Nẹp bản rộng (nẹp xương đùi) 10 lỗ dùng vít 4.5 mm	Nẹp DCP bản rộng, vít 4.5mm, 10 lỗ
730	Nẹp bản rộng xương đùi các số dùng vít 4.5mm	Nẹp DCP bản rộng, vít 4.5mm, 5~18 lỗ
731	Vis xương cứng 3.5 x 16 mm	Vít vỏ xương tự taro 3.5mm, dài 16mm
732	Vis xương cứng 3.5 x 18 mm	Vít vỏ xương tự taro 3.5mm, dài 18mm
733	Vis xương cứng 3.5 x 20 mm	Vít vỏ xương tự taro 3.5mm, dài 20mm
734	Vis xương cứng 3.5 x 22 mm	Vít vỏ xương tự taro 3.5mm, dài 22mm
735	Vis xương cứng 3.5 x 24 mm	Vít vỏ xương tự taro 3.5mm, dài 24mm
736	Vis xương cứng 3.5 x 26 mm	Vít vỏ xương tự taro 3.5mm, dài 26mm
737	Vis xương cứng 3.5 x 16-26mm	Vít vỏ xương 3.5mm, dài 16 ~ 26mm
738	Vis xương cứng 4.5 x 20	Vít vỏ xương 4.5mm, dài 20mm

739	Vis xương cứng 4.5 x 22	Vít vỏ xương 4.5mm, dài 22mm
740	Vis xương cứng 4.5 x 24	Vít vỏ xương 4.5mm, dài 24mm
741	Vis xương cứng 4.5 x 26	Vít vỏ xương 4.5mm, dài 26mm
742	Vis xương cứng 4.5 x 28	Vít vỏ xương 4.5mm, dài 28mm
743	Vis xương cứng 4.5 x 30	Vít vỏ xương 4.5mm, dài 30mm
744	Vis xương cứng 4.5 x 32	Vít vỏ xương 4.5mm, dài 32mm
745	Vis xương cứng 4.5 x 34	Vít vỏ xương 4.5mm, dài 34mm
746	Vis xương cứng 4.5 x 36	Vít vỏ xương 4.5mm, dài 36mm
747	Vis xương cứng 4.5 x 38	Vít vỏ xương 4.5mm, dài 38mm
748	Vis xương cứng 4.5 x (20-40)	Vít vỏ xương 4.5mm, dài 20 ~ 40mm
749	Vis xương cứng 4.5 x 40	Vít vỏ xương 4.5mm, dài 40mm
750	Nẹp mắt xích các cỡ	Nẹp mắt xích thẳng 3.5mm, 4~22 lỗ
751	Đinh nội tủy 1.2 không ren chiều dài các cỡ	Wire Implants, Kirschner Wire with Single Tip
752	Đinh nội tủy 1.5 không ren chiều dài các cỡ	Wire Implants, Kirschner Wire with Single Tip
753	Đinh nội tủy 1.6 có ren, không ren chiều dài các cỡ	Wire Implants, Kirschner Wire with Single Tip
754	Đinh nội tủy 1.8 có ren, không ren chiều dài các cỡ	Wire Implants, Kirschner Wire with Single Tip
755	Đinh nội tủy 2.0 có ren, không ren chiều dài các cỡ	Wire Implants, Kirschner Wire with Single Tip
756	Đinh nội tủy 2.2 có ren, không ren chiều dài các cỡ	Wire Implants, Kirschner Wire with Single Tip
757	Đinh nội tủy 2.5 có ren, không ren chiều dài các cỡ	Wire Implants, Kirschner Wire with Single Tip

758	Đinh nội tủy có ren, không ren đường kính từ 1.2 đến 2.5 chiều dài các cỡ	Wire Implants, Kirschner Wire with Single Tip
759	Que nước tiểu	CombiScreen 11SYS
760	Formol	FORMALDEHYDE 4% lt.5
761	Xylen	K-CLEAR PLUS lt. 5
762	Hematoxyline	Dung dịch Mayer hematoxylin 1 L
763	EA50	Dung dịch Papanicolaou EA50 1L
764	Papanicolaus 2a (OG-6)	Dung dịch Papanicolaou OG6 1L
765	Đĩa kháng sinh các loại	Đĩa giấy kháng sinh các loại
766	Giemsa loại 500ml	Giemsa 500mL
767	Safranin	Safranine 500mL
768	Clo test	NK-PYLORI TEST
769	Bộ nhuộm Gram	Gram
770	Tube giữ chủng vi sinh vật (loại pha sẵn)	BHI 20% glycerol
771	Gel bôi trơn đặt thông tiểu	Dung dịch bôi trơn dụng cụ y tế-POSE-JEL
772	Đĩa đáy chữ U	Neonatal Accessories
773	Đĩa đáy bằng	Neonatal Accessories
774	Giấy thấm	903 Filter Paper
775	Thuốc thử khí máu	EasyBloodGas Reagent Module
776	Cột sắc ký trao đổi ion	TSKgel GX

777	Dung môi ly giải và rửa	GX Assay kit
778	Bộ chất chuẩn hoá Hemoglobin	Hemoglobin A1c Calibrator Set
779	Bộ chất kiểm tra Hemoglobin	Hemoglobin A1c Control Set
780	Que thử đường huyết	Que thử dùng cho máy test nhanh chỉ số đường huyết Glucose trong máu
781		Kim Lancet lấy máu BL-28 (Số 28)
782	Morphin test nhanh	Morphine (MOP) Rapid Test Dipstick
783	Test thử chất gây nghiện THC	Marijuana (THC) Rapid Test Dipstick
784	Test thử chất gây nghiện Amphetamine	Amphetamine (AMP) Rapid Test Dipstick
785	Test thử chất gây nghiện MET	Methamphetamine (MET) Rapid Test Dipstick
786	TPHA kit 100T	TPHA Syphilis
787	Giun đũa chó	Toxocara canis IgG ELISA
788	Sán máng	Schistosoma mansoni IgM ELISA
789	Balsam Canada	CoverSeal -T
790	Nước cất	Nước cất
791	Kít định lượng HBV	06979564190 KIT c4800 HBV 120T CEIVD
792	Kít định lượng HCV	06979602190 KIT c4800 HCV 120T CE-IVD
793	Kít định lượng HIV-1	08792992190 KIT COBAS 4800 HIV-1 120T
794	Mẫu chứng cho XN định lượng HBV/HCV/HIV-1	06979572190 KIT c4800 HXV CTLS 10T CEIVD
795	Kit chuẩn bị mẫu cho XN định lượng HBV/HCV	06979513190 KIT C4800 SAMPLE PREP 2 240T

796	Nước rửa cho XN định lượng HBV/HCV	05235863190 KIT c4800 SYS WASH BUFF 240T
797	Kit li giải mẫu cho XN định lượng HBV/HCV	06979530190 KIT C4800 LYSIS 2 240T
798	System Extraction Plate 2.0 mL	06884008001 Extraction Plate 2.0ml
799	Đĩa phản ứng AD-plate 0.3ml	05232724001 AD-plate 0.3ml
800	Đầu tip dùng cho hệ thống sinh học phân tử	04639642001 Tip CORE TIPS w. Filter 1ml
801	Khay đựng hóa chất 200ml	05232759001 Reagent reservoir 200ml
802	Khay đựng hóa chất 50ml	05232732001 Reagent reservoir 50ml
803	Kit định type HPV 240 tests/ hộp	05235901190 KIT c4800 HPV AMP/DET 240T
804	Kit tách chiết DNA cho xét nghiệm định type HPV	05235782190 KIT c4800 SYS SAMP PREP 240T
805	Kit xử lý mẫu HPV 240 tests/hộp	05235812190 C4800 SYS LIQ CYT PREP 240T
806	Mẫu chứng dùng cho xét nghiệm định type HPV	05235855190 KIT c4800 HPV CONTROLS 10SET
807	Chổi lấy mẫu tiết trùng từng cái	08779040190 Rovers Cervex-Brush sterile
808	Dịch pha loãng hồng cầu	Liss
809	Chai cấy máu hiếu khí Plastic: Bệnh nhân đã dùng kháng sinh	Aerobic Blood Culture Bottle
810	Chai cấy máu dùng cho trẻ em Plastic	Children's Blood Culture Bottle
811	Hóa chất xét nghiệm giúp phát hiện sớm bệnh suy giáp bẩm sinh	ErbaLisa® NEONATAL TSH
812	Hóa chất xét nghiệm giúp phát hiện sớm bệnh thiếu men	ErbaLisa® NEONATAL G6PD
813	Hóa chất xét nghiệm giúp phát hiện bệnh tăng sinh tuyến thượng thận bẩm sinh	ErbaLisa® Neonatal 17(OH) Progesterone
814	Hóa chất xét nghiệm thương hàn	Febrile Antigen Kit

815	BA	AgarCult Blood Agar Sheep (90mm)
816	Môi trường đặt kháng sinh đồ	AgarCult Mueller Hinton Agar (90mm)
817	Môi trường cấy phân lập chọn lọc trực khuẩn Gram (-)	AgarCult Mac Conkey Agar (90mm)
818	Môi trường cấy phân lập chọn lọc nấm	AgarCult Sabouraud Dextrose Agar (90mm)
819	CTNK Huyết Học	RIQAS Monthly Haematology Programme (Chương trình Ngoại kiểm Riqas Huyết Học)
820	CTNK Đông Máu	RIQAS Coagulation (Coagulation Programme) (Chương trình Ngoại kiểm Riqas Đông Máu)
821	CTNK tốc độ máu lắng	RIQAS ESR (ESR Programme) (Chương trình Ngoại kiểm Riqas Tốc Độ Máu Lắng)
822	CTNK Sinh Hóa (50 thông số)	RIQAS Monthly General Clinical Chemistry Programme (Chương trình Ngoại kiểm Riqas Sinh Hóa)
823	CTNK Miễn Dịch (55 thông số)	RIQAS Monthly Immunoassay Programme (Chương trình Ngoại kiểm Riqas Miễn Dịch)
824	CTNK HbA1c (2 thông số)	RIQAS Glycated Haemoglobin (HbA1c) Programme (Chương trình Ngoại kiểm Riqas HbA1c)
825	CTNK Niệu	RIQAS Urinalysis (Chương trình Ngoại kiểm Riqas Niệu)
826	CTNK Khí Máu	RIQAS Blood Gas (Chương trình Ngoại kiểm Riqas Khí Máu)
827	CTNK Tim Mạch	RIQAS Monthly Cardiac Plus Programme (Chương trình Ngoại kiểm Riqas Tim Mạch)
828	Nội kiểm đông máu mức 1	Coagulation Control - Level 1 (Coag Control 1) (Nội kiểm đông máu mức 1)
829	Nội kiểm đông máu mức 2	Coagulation Control - Level 2 (Coag Control 2)(Nội kiểm đông máu mức 2)
830	Nội kiểm đông máu mức 3	Coagulation Control- Level 3 (Coag Control 3) (Nội kiểm đông máu mức 3)
831	Nội kiểm huyết học 3 mức	Haematology Control - Level 1,2,3 (Haem Cntl -Level 1,2,3) (Nội kiểm Huyết học 3 mức độ)
832	Nội kiểm niệu/nước tiểu mức 1	Urinalysis Control - Level 1 (Urinal Control 1) (Nội kiểm tổng phân tích nước tiểu mức 1)
833	Nội kiểm niệu/nước tiểu mức 2	Urinalysis Control - Level 2 (Urinal Control 2) (Nội kiểm tổng phân tích nước tiểu mức 2)

834	Chương trình ngoại kiểm Giang mai	RIQAS Serology (Syphilis) Programme (Chương trình Ngoại kiểm Riqas Giang Mai)
835	Chương trình ngoại kiểm Protein đặc hiệu	RIQAS Monthly Specific Proteins Programme (Chương trình Ngoại kiểm Protein Đặc Hiệu hàng tháng)
836	Chương trình Ngoại kiểm Riqas HIV/Viêm Gan	RIQAS Serology (HIV/Hepatitis) Programme (Chương trình Ngoại kiểm Riqas HIV/Viêm Gan)
837	Nội kiểm Sinh hóa mức 2	Human Assayed Multi-Sera/Assayed Chemistry Premium Plus-Level 2 (Hum Asy Control 2) (Nội kiểm Sinh
838	Nội kiểm Sinh hóa mức 3	Human Assayed Multi-Sera/Assayed Chemistry Premium Plus-Level 3 (Hum Asy Control 3) (Nội kiểm Sinh
839	Nội kiểm Miễn Dịch Plus mức 1	Immunoassay Premium Plus - Level 1 (IA Premium Plus 1) (Nội kiểm Miễn Dịch Plus mức 1)
840	Nội kiểm Miễn Dịch Plus mức 2	Immunoassay Premium Plus - Level 2 (IA Premium Plus 2) (Nội kiểm Miễn Dịch Plus mức 2)
841	Nội kiểm Miễn Dịch Plus mức 3	Immunoassay Premium Plus - Level 3 (IA Premium Plus 3) (Nội kiểm Miễn Dịch Plus mức 3)
842	Nội kiểm Miễn Dịch Plus 3 mức nồng độ	Immunoassay Premium Plus - Tri Level (IA Premium Plus 1,2 and 3) (Nội kiểm Miễn Dịch Plus 3 mức
843	Nội kiểm Sàng lọc trước sinh mức 1	Maternal Control - Level 1 (Maternal Control 1) (Nội kiểm Sàng lọc trước sinh mức 1)
844	Nội kiểm Sàng lọc trước sinh mức 2	Maternal Control - Level 2 (Maternal Control 2) (Nội kiểm Sàng lọc trước sinh mức 2)
845	Nội kiểm Sàng lọc trước sinh mức 3	Maternal Control - Level 3 (Maternal Control 3) (Nội kiểm Sàng lọc trước sinh mức 3)
846	Nội kiểm bộ mỡ mức 1	Lipid Control - Level 1 (LDP Control 1) (Nội kiểm bộ mỡ mức 1)
847	Nội kiểm bộ mỡ mức 2	Lipid Control - Level 2 (LDP Control 2) (Nội kiểm bộ mỡ mức 2)
848	Nội kiểm bộ mỡ mức 3	Lipid Control - Level 3 (LDP Control 3) (Nội kiểm bộ mỡ mức 3)
849	Nội kiểm Protein đặc hiệu mức 1	Liquid Assayed Specific Protein - Control Level 1 (SP Control 1) (Nội kiểm Protein đặc hiệu mức 1)
850	Nội kiểm Protein đặc hiệu mức 2	Liquid Assayed Specific Protein - Control Level 2 (SP Control 2) (Nội kiểm Protein đặc hiệu mức 2)
851	Nội kiểm Protein đặc hiệu mức 3	Liquid Assayed Specific Protein - Control Level 3 (SP Control 3) (Nội kiểm Protein đặc hiệu mức 3)
852	Nội kiểm Sinh hóa nước tiểu mức 2	Assayed Urine Control - Level 2 (Urn Asy Control 2) (Nội kiểm Sinh hóa nước tiểu mức 2)

853	Nội kiểm Sinh hóa nước tiểu mức 3	Assayed Urine Control - Level 3 (Urn Asy Control 3) (Nội kiểm sinh hóa nước tiểu mức 3)
854	Nội kiểm tổng phân tích nước tiểu mức 1	Urinalysis Control - Level 1 (Urinal Control 1) (Nội kiểm tổng phân tích nước tiểu mức 1)
855	Nội kiểm tổng phân tích nước tiểu mức 2	Urinalysis Control - Level 2 (Urinal Control 2) (Nội kiểm tổng phân tích nước tiểu mức 2)
856	Nội kiểm dịch não tủy mức 2	CSF Control Level 2 (CSF Control 2) (Nội kiểm dịch não tủy mức 2)
857	Nội kiểm dịch não tủy mức 3	CSF Control Level 3 (CSF Control 3) (Nội kiểm dịch não tủy mức 3)
858	Nội kiểm tim mạch đông khô mức 1,2,3	Tri- Level Cardiac Control (CRD Control 1,2,3) (Nội kiểm tim mạch đông khô mức 1 2 3)
859	Nội kiểm HbA1c mức 1,2	Haemoglobin A1c Control Set (HbA1c Control) (Nội kiểm HbA1c mức 1 2)
860	Nội kiểm Ethanol/Ammonia mức 1	Ammonia Ethanol Control - Level 1 (NH3/EtOH Control 1) (Nội kiểm Ethanol/Ammonia mức 1)
861	Nội kiểm Ethanol/Ammonia mức 2	Ammonia Ethanol Control - Level 2 (NH3/EtOH Control 2) (Nội kiểm Ethanol/Ammonia mức 2)
862	Nội kiểm Ethanol/Ammonia mức 3	Ammonia Ethanol Control - Level 3 (NH3/EtOH Control 3) (Nội kiểm Ethanol/Ammonia mức 3)
863	Thẻ kháng sinh đồ Gram dương	AST-P592
864	Thẻ kháng sinh đồ cầu trùng	AST-ST03
865	Giun xoắn	Trichinella Spiralis IgG
866	Amibiasis	Entamoeba Histolytica IgG
867	Sán dải chó	Echinococcus IgG
868	Sốt xuất huyết IgG	Dengue Virus IgG
869	Test nhanh Dengue NS1 Ag	OnSite Dengue Ag Rapid Test
870	Huyết thanh dùng định nhóm máu Anti-A	Anti A (IgM)
871	Huyết thanh dùng định nhóm máu Anti-B	Anti B (IgM)

872	Huyết thanh dùng định nhóm máu Rh Anti-D (IgG+IgM)	Anti D (IgM+IgG)
873	Gel siêu âm	Gel siêu âm Eurosonic
874	Còn 90 độ	Còn y tế 90°
875	Còn tuyệt đối	Còn y tế 99,5° (Còn tuyệt đối)
876	Test thử giang mai	OnSite Syphilis Ab Combo Rapid Test
877	Chỉ tan đơn sợi số 0. kim tròn 36mm	Chỉ tan tổng hợp đơn sợi số 0, dài 75cm, kim tròn dài 36mm, 1/2C
878	Chỉ phẫu thuật, số 2/0, dài 70cm, kim tròn đầu cắt dài 36mm. 1/2C	Chỉ tan tổng hợp đơn sợi số 2/0, dài 70cm, kim tròn dài 36mm, 1/2C
879	Chỉ khâu tiêu số 4/0	Chỉ tan chậm tự nhiên Catgut chromic (chỉ làm từ collagen cừu, phủ muối chromic) số 4/0, chỉ dài 75cm, kim tròn
880	Chỉ khâu không tiêu số 5/0	Chỉ không tiêu tổng hợp Polyamide (Tổng hợp từ Nylon 6 và Nylon 6.6) số 5/0, chỉ dài 75cm, kim tam giác
881	Chỉ khâu không tiêu số 2/0	Chỉ Silk không tan tự nhiên làm từ lụa/tơ số 2/0, chỉ dài 75cm, kim tròn, cong 1/2C, dài 26mm
882	Chỉ khâu không tiêu số 3/0	Chỉ Silk không tan tự nhiên làm từ lụa/tơ số 3/0, chỉ dài 75cm, kim tròn, cong 1/2C, dài 26mm
883	Chỉ khâu không tiêu số 4/0	Chỉ tự nhiên không tan đa sợi, chỉ dài 75cm, kim tròn 20mm, vòng kim 1/2c, cỡ chỉ 4/0
884	Chỉ khâu không tiêu số 3/0	Chỉ không tan tự nhiên, đa sợi, Cỡ chỉ số 3/0, chỉ dài 75cm, không kim
885	Ống nội khí quản số 3.0 (có bóng chèn)	Ống đặt nội khí quản số 3.0 (có bóng chèn)
886	Ống nội khí quản 3,5 (có bóng chèn)	Ống đặt nội khí quản 3,5 (có bóng chèn)
887	Ống nội khí quản 4.0 (có bóng chèn)	Ống đặt nội khí quản 4.0 (có bóng chèn)
888	Ống nội khí quản 4,5 (có bóng chèn)	Ống đặt nội khí quản 4,5 (có bóng chèn)
889	Ống nội khí quản 5.0 (có bóng chèn)	Ống đặt nội khí quản 5.0 (có bóng chèn)
890	Ống nội khí quản 5,5 (có bóng chèn)	Ống đặt nội khí quản 5,5 (có bóng chèn)

891	Ống nội khí quản 6.0 (có bóng chèn)	Ống đặt nội khí quản 6.0 (có bóng chèn)
892	Ống nội khí quản 6,5 (có bóng chèn)	Ống đặt nội khí quản 6,5 (có bóng chèn)
893	Ống nội khí quản 7.0 (có bóng chèn)	Ống đặt nội khí quản 7.0 (có bóng chèn)
894	Ống nội khí quản 7,5 (có bóng chèn)	Ống đặt nội khí quản 7,5 (có bóng chèn)
895	Ống nội khí quản 8.0 (có bóng chèn)	Ống đặt nội khí quản 8.0 (có bóng chèn)
896	Nội khí quản có bóng số 8,5	Ống đặt nội khí quản có bóng số 8,5
897	Sonde oxy 2 lỗ người lớn	Dây oxy gọng kính người lớn
898	Sonde oxy 2 lỗ trẻ em	Dây oxy gọng kính trẻ em
899	Co nối máy thở	Sâu nối máy thở
900	Dây máy thở sử dụng một lần dùng cho người lớn	Bộ dây thở hai bể nước
901	Chỉ khâu tiêu số 3/0	Chỉ khâu phẫu thuật liền kim số 3/0
902	Chỉ khâu không tiêu số 3/0	Chỉ khâu phẫu thuật vô trùng DemmeLENE số 3/0
903	Dây thở dùng cho máy thở, máy gây mê người lớn/ trẻ em	Dây thở 2 bể nước, có dây nối phụ (5 đoạn) các cỡ
904	Chỉ khâu tiêu tổng hợp số 2/0	Chỉ phẫu thuật Oryl 910 số 2/0
905	Chỉ tiêu đa sợi số 6	Chỉ Surgicryl 910 số 6/0
906	Chỉ khâu tiêu chậm số 1/0	Chỉ Surgicryl Monofilament số 1
907	Catheter Tenckhof 2 Cuff	Catheter lọc màng bụng đầu cong dài 63cm (15F x 63cm coiled Peritoneal Dialysis Catheter W/2 Cuffs)
908	Nắp đóng bộ chuyển tiếp	Nắp đóng bộ chuyển tiếp (Minicap with povidone - iodine)
909	Đầu nối cho ống thông	Đầu nối cho ống thông lọc màng bụng (Locking Titanium Adapter for Peritoneal Dialysis catheter)

910	Bộ chuyển tiếp	Bộ chuyển tiếp (Minicap Extended Life PD Transfer Set with Twist Clamp)
911	Dây nối X-quang 7.5*2.5	Dây nối áp lực 75cm/2.0ml
912	Catheter tĩnh mạch trung tâm đặt bằng phương pháp sedinger (Bộ tiêm chích TM đùi cổ)	Catheter tĩnh mạch trung tâm (Haemocat® SignoV1220)
913	Airway số 0	Canuyn miệng hầu
914	Airway số 1	Canuyn miệng hầu
915	Airway số 3	Canuyn miệng hầu
916	Ống nội khí quản không bóng chèn số 2,5	Ống nội khí quản không bóng
917	Ống nội khí quản không bóng chèn số 3,0	Ống nội khí quản không bóng
918	Ống nội khí quản không bóng chèn số 3,5	Ống nội khí quản không bóng
919	Ống nội khí quản không bóng chèn số 4,0	Ống nội khí quản không bóng
920	Ống nội khí quản không bóng chèn số 4,5	Ống nội khí quản không bóng
921	Sonde Pezzer các số	Ống thông dẫn lưu
922	Sonde thông tiểu Foley 2 nhánh số 8	Ống thông tiểu 2 nhánh
923	Sonde thông tiểu Foley 2 nhánh số 10	Ống thông tiểu 2 nhánh
924	Sonde thông tiểu Foley 2 nhánh số 12	Ống thông tiểu 2 nhánh
925	Sonde thông tiểu Foley 2 nhánh số 14	Ống thông tiểu 2 nhánh
926	Sonde thông tiểu Foley 2 nhánh số 16	Ống thông tiểu 2 nhánh
927	Sonde thông tiểu Foley 2 nhánh số 18	Ống thông tiểu 2 nhánh
928	Sonde thông tiểu Foley 2 nhánh 20	Ống thông tiểu 2 nhánh

929	Sonde thông tiểu Foley 2 nhánh số 20	Ống thông tiểu 2 nhánh
930	Sonde thông tiểu Foley 2 nhánh số 26	Ống thông tiểu 2 nhánh
931	Sonde thông tiểu Foley 3 nhánh số 20	Ống thông tiểu 3 nhánh
932	Sonde thông tiểu 3 nhánh số 22	Ống thông tiểu 3 nhánh
933	Airway các số	Ống chống cắn lưỡi (Airway)
934	Sonde Rectal 28	Thông hậu môn (Rectal)
935	Bộ rửa dạ dày	Bộ rửa dạ dày
936	Dây hút đàm có kiểm soát số 6	Dây hút dịch ECO số 6
937	Dây hút đàm có kiểm soát số 8	Dây hút dịch ECO số 8
938	Dây hút đàm có kiểm soát số 10	Dây hút dịch ECO số 10
939	Dây hút đàm có kiểm soát số 12	Dây hút dịch ECO số 12
940	Dây hút đàm có kiểm soát số 14	Dây hút dịch ECO số 14
941	Dây hút đàm có kiểm soát các số	Dây hút dịch ECO các số
942	Sonde oxy số 8 (1 lỗ)	Dây tiếp oxy
943	Sonde oxy số 10 (1 lỗ)	Dây tiếp oxy
944	Chỉ khâu tiêu số 4/0	Chỉ Trustigut (C) (Chromic Catgut) số 4/0, kim tròn, dài 22 mm, C20A22
945	Chỉ khâu tiêu số 3/0	Chỉ Trustigut (C) (Chromic Catgut) số 3/0, kim tam giác, dài 18 mm, C25E18
946	Chỉ khâu không tiêu	Chỉ Carelon (Nylon) số 10/0, dài 30 cm, 2 kim hình thang, dài 7 mm, M02GG07L30
947	Chỉ khâu không tiêu số 1	Chỉ Teksilk (Silk) số 1, không kim, dài 150 cm

948	Chỉ thép khâu xương bánh chè số 5	Chỉ thép Caresteel khâu xương bánh chè (Patella Set) số 7, dài 60 cm, kim tam giác dài 120 mm ST90D120
949	Lưỡi dao mổ số 15	Dao mổ
950	Lưỡi dao mổ số 20	Dao mổ
951	Dao cắt tiêu bản vi phẫu	Lưỡi dao cắt tiêu bản MX35 Ultra
952	Chỉ không tiêu tự nhiên số 1	Chỉ Teksilk (Silk) số 1, không kim, dài 150 cm
953	Chỉ khâu không tiêu số 1/0	Chỉ Nylon không tiêu số 1
954	Chỉ khâu không tiêu số 2/0	Chỉ Nylon không tiêu số 2/0
955	Chỉ khâu không tiêu số 3/0	Chỉ Nylon không tiêu số 3/0
956	Chỉ khâu không tiêu số 4/0	Chỉ Nylon không tiêu số 4/0
957	Dao đốt điện 03 chấu	Tay dao đơn cực
958	Chỉ khâu không tiêu số 6/0, kim tam giác	Chỉ phẫu thuật Sterilon 6/0 dài 45cm, kim tam giác 3/8C 12mm
959	Chỉ khâu không tiêu số 6/0	Chỉ phẫu thuật Corolene 6/0 dài 75cm, 2 kim tròn 3/8C 13mm
960	Bộ manifold 3 cổng	KIMAL 3- port manifold set
961	Dao phẫu thuật tạo vết mổ phụ dùng trong phẫu thuật Phaco	Dao chọc tiền phòng 15 độ có nắp an toàn
962	Dao mổ chính Phaco	Dao mổ Phaco 2,2mm; 2,8mm; 3,0mm; 3,2mm có nắp an toàn
963	Bộ phân phối Manifold áp lực lớn hơn 500 psi	Merit Manifold
964	Dây dẫn đường guidewire 150cm thường cứng	InQwire™ Guide Wires PTFE Coated
965	Airway số 2	Airway số 2
966	Chỉ khâu không tiêu số 10/0	Chỉ khâu phẫu thuật đơn sợi không tiêu MOLYLON™ số 10/0

967	Chỉ tiêu đa sợi số 4/0	Chỉ khâu phẫu thuật tự tiêu đa sợi RASTORO™ số 4/0
968	Tay dao cắt/đốt đơn cực, dài 4.6m	Tay dao mổ điện dây silicon dài 4,6m, tiết khuẩn bằng hơi nước hoặc EtO
969	Tay dao cắt/đốt đơn cực, dài 3m	Dao mổ điện đơn cực, đầu đốt phủ gốm ceramic, phím điều khiển dạng nút bấm có hõm đung, dây dài 3m
970	Chỉ khâu tiêu số 1	Chỉ phẫu thuật Megasorb 1 dài 75cm, kim tròn 1/2C 30mm
971	Chỉ khâu tiêu số 1	Chỉ phẫu thuật Megasorb 1 dài 90cm, kim tròn 1/2C 40mm
972	Chỉ khâu tiêu chậm số 2/0	Chỉ phẫu thuật Megasorb 2/0 dài 75cm, kim tròn 1/2C 26mm
973	Chỉ khâu tiêu chậm số 3/0	Chỉ phẫu thuật Megasorb 3/0 dài 75cm, kim tròn 1/2C 26mm
974	Chỉ tiêu chậm số 4/0	Chỉ phẫu thuật Filaxyn 4/0 dài 75cm, kim tròn 1/2C 20mm
975	Lưỡi dao bào da	Dao bào da
976	Chỉ tan tổng hợp đa sợi số 0	Chỉ phẫu thuật Megasorb 0 dài 90cm, kim tròn 1/2C 40mm
977	Thủy tinh thể nhân tạo mềm, đơn tiêu, một mảnh, ky nước, nhuộm vàng	Thủy tinh thể nhân tạo HOYA Vivinex iSert XY1
978	Lọc cai máy thở	Phin lọc làm ẩm ẩm dùng trong mở khí quản
979	Vít cột sống lưng phủ H.A đa trục, các cỡ	Vít chân cung phủ H.A (đa trục)
980	Nẹp dọc, độ dài < 100mm	Thanh nối ROD
981	Đĩa đệm cột sống lưng loại cong, các cỡ	Đĩa đệm TLIF-KIDNEY
982	Bơm tiêm nhựa 5ml	Bơm tiêm sử dụng một lần Vihankok (5ml)
983	Khóa ba ngã không dây	Khóa ba chạc không dây
984	Thủy tinh thể nhân tạo mềm, đơn tiêu, một mảnh, ky nước, 4 càng, trong suốt	Thủy tinh thể nhân tạo Chủng loại: Artis PL E
985	Thủy tinh thể nhân tạo mềm, đơn tiêu, một mảnh, ky nước, màu vàng	Thủy tinh thể nhân tạo mềm 877PAY

986	Phim X quang kỹ thuật số size: 28x35cm (11x14) inch	Phim X-quang khô laser Konica SD-Q2 11 x 14 inch (28 x 35cm)
987	Phim X quang kỹ thuật số size: 35x43cm (14x17) inch	Phim X-quang khô laser Konica SD-Q2 14 x 17 inch (35 x 43cm)
988	Thuốc thử Cyfra 21-1	ARCHITECT CYFRA 21-1 Reagent kit
989	Mẫu chứng dành cho xét nghiệm Cyfra 21-1	ARCHITECT CYFRA 21-1 Controls
990	Chất chạy chứng nhiều xét nghiệm	Multichem IA Plus
991	Thuốc thử Anti-HBc II	ARCHITECT Anti-HBc II Reagent kit
992	Hóa chất chuẩn Anti-HBc II	ARCHITECT Anti-HBc II Calibrator
993	Găng tay y tế có bột các cỡ	Găng tay khám Latex có bột hiệu I-Med
994	Ống nghiệm EDTA 2ml	Ống nghiệm EDTA (K2) 2ml
995	Ống nghiệm Heparin	Ống nghiệm Heparin (Lithium) 2ml
996	Catheter Tenckhof 2 Cuff	Catheter lọc màng bụng đầu cong dài 63cm (15F x 63cm coiled Peritoneal Dialysis Catheter W/2 Cuffs)
997	Bộ chất chuẩn hoá Hemoglobin	Hemoglobin A1c Calibrator Set
998	Kit định type HPV 240 tests/ hộp	05235901190 KIT c4800 HPV AMP/DET 240T
999	Kit tách chiết DNA cho xét nghiệm định type HPV	05235782190 KIT c4800 SYS SAMP PREP 240T
1000	Kit xử lý mẫu HPV 240 tests/hộp	05235812190 C4800 SYS LIQ CYT PREP 240T
1001	Mẫu chứng dùng cho xét nghiệm định type HPV	05235855190 KIT c4800 HPV CONTROLS 10SET
1002	Kiểm tra chất lượng xét nghiệm định lượng kháng thể kháng kháng nguyên bề mặt vi-rút viêm gan siêu vi B	11876317122 PRECICTL ANTI-HBS ELEC
1003	Kiểm tra chất lượng xét nghiệm định tính kháng nguyên e của vi-rút viêm gan siêu vi B	11876376122 PRECICTRL HBEAG ELEC
1004	Kiểm tra chất lượng xét nghiệm định tính kháng thể kháng kháng nguyên e của vi-rút viêm gan siêu vi B	11876384122 PRECICTL ANTI-HBE

1005	Khớp háng toàn phần không xi măng 1	Bộ khớp háng toàn phần không xi măng
1006	Màng lọc thận nhân tạo	Quả lọc thận nhân tạo (DIACAP PRO 16L)
1007	Màng lọc dịch thẩm tách tinh khiết	Quả lọc dịch thẩm tách siêu sạch (DIACAP ULTRA DF)
1008	Quả lọc thận nhân tạo 3	Quả lọc thận nhân tạo (XEVONTA HI 20)
1009	Kim thận nhân tạo 16G	Kim chạy thận
1010	Dụng dịch khử khuẩn, tiệt trùng dụng cụ y tế	NOSOPROTECT 100
1011	Bộ nẹp vít làm vững cột sống ngực lưng 1 tầng gồm 4 vít đa trục cột sống hai bước ren, 4 ốc khoá trong 1 thanh dọc	
1012	Bộ nẹp vít làm vững cột sống ngực lưng 1 tầng gồm 4 vít đa trục cột sống hai bước ren, 4 ốc khoá trong 1 thanh dọc	Vít đa trục cột sống ngực lưng hai bước ren
1013	Bộ nẹp vít làm vững cột sống ngực lưng 1 tầng gồm 4 vít đa trục cột sống hai bước ren, 4 ốc khoá trong 1 thanh dọc	Ốc khoá trong cho vít cột sống ngực lưng hai bước ren
1014	Bộ nẹp vít làm vững cột sống ngực lưng 1 tầng gồm 4 vít đa trục cột sống hai bước ren, 4 ốc khoá trong 1 thanh dọc	Nẹp dọc thẳng cột sống ngực lưng hợp kim Cobalt Chrome
1015	Bộ nẹp vít làm vững cột sống ngực lưng 2 tầng gồm 6 vít đa trục cột sống hai bước ren, 6 ốc khoá trong 1 thanh dọc	
1016	Bộ nẹp vít làm vững cột sống ngực lưng 2 tầng gồm 6 vít đa trục cột sống hai bước ren, 6 ốc khoá trong 1 thanh dọc	Vít đa trục cột sống ngực lưng hai bước ren
1017	Bộ nẹp vít làm vững cột sống ngực lưng 2 tầng gồm 6 vít đa trục cột sống hai bước ren, 6 ốc khoá trong 1 thanh dọc	Ốc khoá trong cho vít cột sống ngực lưng hai bước ren
1018	Bộ nẹp vít làm vững cột sống ngực lưng 2 tầng gồm 6 vít đa trục cột sống hai bước ren, 6 ốc khoá trong 1 thanh dọc	Nẹp dọc thẳng cột sống ngực lưng hợp kim Cobalt Chrome
1019	Nẹp 1 tầng kèm 4 vít đa hướng tự khoan và 01 miếng ghép đĩa đệm nhân tạo dùng trong phẫu thuật cột sống	
1020	Nẹp 1 tầng kèm 4 vít đa hướng tự khoan và 01 miếng ghép đĩa đệm nhân tạo dùng trong phẫu thuật cột sống	Nẹp 1 tầng
1021	Nẹp 1 tầng kèm 4 vít đa hướng tự khoan và 01 miếng ghép đĩa đệm nhân tạo dùng trong phẫu thuật cột sống	Vít đa hướng tự khoan
1022	Nẹp 1 tầng kèm 4 vít đa hướng tự khoan và 01 miếng ghép đĩa đệm nhân tạo dùng trong phẫu thuật cột sống	Miếng ghép đĩa đệm nhân tạo dùng trong phẫu thuật cột sống cổ/ Miếng ghép đĩa đệm nhân tạo dùng trong
1023	Nẹp 2 tầng kèm 6 vít đa hướng tự khoan và 02 miếng ghép đĩa đệm nhân tạo dùng trong phẫu thuật cột sống	

1024	Nẹp 2 tầng kèm 6 vít đa hướng tự khoan và 02 miếng ghép đĩa đệm nhân tạo dùng trong phẫu thuật cột sống	Nẹp 2 tầng
1025	Nẹp 2 tầng kèm 6 vít đa hướng tự khoan và 02 miếng ghép đĩa đệm nhân tạo dùng trong phẫu thuật cột sống	Vít đa hướng tự khoan
1026	Nẹp 2 tầng kèm 6 vít đa hướng tự khoan và 02 miếng ghép đĩa đệm nhân tạo dùng trong phẫu thuật cột sống	Miếng ghép đĩa đệm nhân tạo dùng trong phẫu thuật cột sống cổ/ Miếng ghép đĩa đệm nhân tạo dùng trong
1027	Nẹp 3 tầng	Nẹp 3 tầng
1028	Vít đa hướng tự khoan	Vít đa hướng tự khoan
1029	Bộ bắt vít đa trục rỗng nông qua da hai bước ren các cỡ công nghệ 1 tầng gồm: 4 vít đa trục cột sống rỗng nông 4 ốc khóa trong	
1030	Bộ bắt vít đa trục rỗng nông qua da hai bước ren các cỡ công nghệ 1 tầng gồm: 4 vít đa trục cột sống rỗng nông 4 ốc khóa trong	Vít đa trục rỗng nông qua da
1031	Bộ bắt vít đa trục rỗng nông qua da hai bước ren các cỡ công nghệ 1 tầng gồm: 4 vít đa trục cột sống rỗng nông 4 ốc khóa trong	Ốc khóa trong
1032	Bộ bắt vít đa trục rỗng nông qua da hai bước ren các cỡ công nghệ 1 tầng gồm: 4 vít đa trục cột sống rỗng nông 4 ốc khóa trong	Nẹp dọc uốn sẵn qua da cột sống ngực lưng hợp kim Cobalt Chrome
1033	Bộ bắt vít đa trục rỗng nông qua da hai bước ren các cỡ công nghệ 1 tầng gồm: 4 vít đa trục cột sống rỗng nông 4 ốc khóa trong	Kim chọc dò cuống sống
1034	Đinh nội tủy đk 8 x 300 mm	Đinh nội tủy xương đùi, xương chày 2 và 4 lỗ bắt vít đk 8x300mm
1035	Đinh nội tủy đk 8 x 320 mm	Đinh nội tủy xương đùi, xương chày 2 và 4 lỗ bắt vít đk 8x320mm
1036	Đinh nội tủy đk 9 x 340 mm	Đinh nội tủy xương đùi, xương chày 2 và 4 lỗ bắt vít đk 9x340mm
1037	Vít chốt 4.5*35mm	Vít chốt đinh nội tủy xương chày, xương đùi 4.5 x 35mm
1038	Bộ làm vững cột sống thất lưng qua da công nghệ 1 tầng gồm: 4 vít đa trục rỗng nông, 4 ốc khóa trong 2 thanh dọc uốn sẵn 1 kim	Bộ làm vững cột sống thất lưng qua da công nghệ 1 tầng gồm: 4 vít đa trục rỗng nông 4 ốc khóa trong 2
1039	Bộ làm vững cột sống thất lưng qua da công nghệ 1 tầng gồm: 4 vít đa trục rỗng nông, 4 ốc khóa trong 2 thanh dọc uốn sẵn 1 kim	Vít đốt sống đa trục rỗng nông
1040	Bộ làm vững cột sống thất lưng qua da công nghệ 1 tầng gồm: 4 vít đa trục rỗng nông, 4 ốc khóa trong 2 thanh dọc uốn sẵn 1 kim	Ốc khóa trong
1041	Bộ làm vững cột sống thất lưng qua da công nghệ 1 tầng gồm: 4 vít đa trục rỗng nông, 4 ốc khóa trong 2 thanh dọc uốn sẵn 1 kim	Nẹp dọc uốn sẵn bắt qua da
1042	Bộ làm vững cột sống thất lưng qua da công nghệ 1 tầng gồm: 4 vít đa trục rỗng nông, 4 ốc khóa trong 2 thanh dọc uốn sẵn 1 kim	Kim chọc dò cuống sống.

1043	Đĩa đệm kèm 02 vít tự khoan các cỡ	
1044	Đĩa đệm kèm 02 vít tự khoan các cỡ	Miếng ghép đĩa đệm PEEK thẳng/ Miếng ghép đĩa đệm PEEK nghiêng
1045	Đĩa đệm kèm 02 vít tự khoan các cỡ	Vít tự ta-rô/ Vít cột sống cổ trước tự khoan hai bước ren
1046	Airway số 1	Canuyn miệng hầu
1047	Sonde thông tiểu Foley 2 nhánh số 12	Ống thông tiểu 2 nhánh
1048	Sonde thông tiểu Foley 2 nhánh số 14	Ống thông tiểu 2 nhánh
1049	Sonde thông tiểu Foley 2 nhánh số 16	Ống thông tiểu 2 nhánh
1050	Chất nhầy phẫu thuật Phaco	Chất nhầy PT phaco DUOVISC 0005710022
1051	Thủy tinh thể nhân tạo loại mềm 6	Thủy tinh thể AcrySof MA60AC
1052	Thủy tinh thể nhân tạo loại mềm 8	Thủy tinh thể lắp sẵn UltraSert AU00T0
1053	Dây nối bơm tiêm điện, truyền dịch	Dây nối bơm tiêm điện ECO
1054	Khoá ba ngã 100cm	Khóa 3 ngã có dây
1055	Lọ đựng nước tiểu	Lọ nhựa đựng mẫu PS 55ml HTM nắp đỏ, có nhãn
1056	Dây hút đàm có kiểm soát số 10	Dây hút dịch ECO
1057	Dây hút đàm có kiểm soát số 14	Dây hút dịch ECO
1058	Chỉ khâu tiêu số 3/0	Chỉ Trustigut (C) (Chromic Catgut) số 3/0, kim tam giác, dài 18 mm, C25E18
1059	Mask khí dung các cỡ	Mặt nạ xông khí dung MPV
1060	Mask oxy nồng độ cao người lớn	Mask thở oxy có túi
1061	Mask oxy nồng độ cao trẻ em	Mask thở oxy có túi

1062	Giấy Toito 0030 - 005 152 x 150 - 200P	giấy monitor sản khoa Toitu 0030-005
1063	Dung dịch sát khuẩn bề mặt phun sương loại chai	Sanosil S010
1064	Băng dán cố định kim luồn	HETIS I.V DRESSING 6070C
1065	Bóp bóng người lớn, trẻ em các cỡ	Ambu bóp bóng
1066	Thủy tinh thể nhân tạo mềm, một mảnh, không ngâm nước, kéo dài tiêu cự	Thủy tinh thể nhân tạo mềm Tecnis Eyhance
1067	Băng thun y tế	Băng thun 3 móc (10cm x 4.5m)
1068	Dung dịch khử khuẩn bề mặt dụng cụ	Greenazymes
1069	Dung dịch khử trùng dụng cụ	Glutasept S
1070	Hóa chất định lượng Troponin I. Chẩn đoán và theo dõi nhồi máu cơ tim.	ACCESS hsTnI
1071	Hóa chất dùng cho xét nghiệm CRP Latex	CRP LATEX
1072	Tăm bông	Tăm bông y tế Ø3mm, tiết trùng
1073	Bộ quả lọc máu liên tục	Oxiris
1074	Khớp háng bán phần không xi măng loại 2	Khớp háng bán phần không xi măng, chuỗi trung bình không xi măng có gờ chống lún TARGOS-UHL
1075	Khớp háng toàn phần chuyển động đôi	Khớp háng toàn phần chuyển động đôi không xi măng, chuỗi trung bình TARGOS - QUATTRO PNP - MOP
1076	Dụng cụ khâu cắt nối thẳng gấp góc dùng cho mổ nội soi với ghim khâu 45mm	Dụng cụ khâu cắt nối thẳng nội soi gấp góc sử dụng pin với công nghệ giữ mô bề mặt ECHELON FLEX
1077	Ghim khâu (dùng kèm cho dụng cụ khâu cắt nối thẳng nội soi đa năng 45mm, dài 34cm, gấp góc 45 độ)	Băng ghim cho dụng cụ khâu cắt nối thẳng nội soi với công nghệ giữ mô bề mặt Echelon Endopath
1078	Dụng cụ hỗ trợ khâu mũi túi	Dụng cụ hỗ trợ khâu mũi túi
1079	Dụng cụ cắt nối tự động mổ hở	Dụng cụ cắt khâu nối thẳng mổ mở GIA Stapler công nghệ tristaple các cỡ
1080	Băng đạn khâu cắt nối thẳng dùng trong phẫu thuật mổ mở	Băng ghim cắt khâu nối thẳng mổ mở GIA Cartridge công nghệ Tri-Staple các cỡ

1081	Túi Tyvek với chỉ thị hoá học công nghệ Plasma 300 mm x 70m	Túi ép tiệt trùng loại tyvek 300mmx70m
1082	Vis đa trục kèm vis khóa trong các cỡ đồng bộ với nẹp dọc	Vít cột sống đa trục và ốc khóa trong
1083	Nẹp dọc 8 vis/ 1 nẹp 35-150mm	Nẹp dọc lưng
1084	Kim gây tê số 27	Kim nha khoa (Nipro Dental Needle 27Gx21mm); Kim nha khoa (Nipro Dental Needle
1085	Dây truyền dịch	Bộ dây truyền dịch (không kim) (I.V Administration set ISA-004AS_NST)
1086	Thủy tinh thể nhân tạo loại mềm 1	Thủy tinh thể nhân tạo (CT LUCIA 621PY)
1087	Dịch nhầy bơm trực tiếp vào mắt	Dịch nhầy sử dụng trong phẫu thuật nội nhãn Z-HYALIN plus
1088	Kim lấy thuốc	Kim tiêm tiệt trùng
1089	Test kiểm soát đồ vải đã tiệt khuẩn bằng hơi nước	Chỉ thị hóa học 2 thông số cho hấp ướ
1090	Test kiểm soát dụng cụ đã tiệt khuẩn bằng hơi nước	Chỉ thị hóa học đa thông số vạch dịch chuyển cho hấp ướ
1091	Bowie & Dick test	Chỉ thị hoá học (B&D test)
1092	Dung dịch hỗ trợ phẫu thuật nhãn khoa BSS	DD hỗ trợ PT nhãn khoa BSS 0017950069
1093	Casset chủ động, tương thích với hệ thống Phaco Centurion Vison System (Active sentry) 8065753057	Cassette Centurion chủ động 8065752201
1094	Stent mạch vành phủ thuốc	Stent mạch vành phủ thuốc Sirolimus, Biomine Aura
1095	Giá đỡ nong mạch vành phủ thuốc	Stent mạch vành phủ thuốc Everolimus, Evermine50
1096	Stent sinh học phủ thuốc	Stent mạch vành phủ thuốc Sirolimus (Combo Plus Dual Therapy Stent)
1097	Bóng nong áp lực thường	Bóng nong mạch vành (Sapphire II PRO Coronary Dilatation Catheter)
1098	Bóng nong mạch vành áp lực cao, các cỡ	Bóng nong mạch vành (Sapphire II NC Coronary Dilatation Catheter)
1099	Bóng nong mạch vành có dao cắt	Wolverine Coronary Cutting Balloon MONORAIL Microsurgical Dilatation Device

1100	Giá đỡ nong Mạch Vành phủ thuốc	Giá đỡ động mạch vành phủ thuốc Everolimus SYNERGY XD MONORAIL
1101	Giá đỡ nong Mạch Vành phủ thuốc	Everolimus Eluting Platinum Chromium Coronary Stent System
1102	Bóng nong mạch vành	Bóng nong động mạch vành Emerge™ Monorail™ PTCA Dilatation Catheter
1103	Bóng nong mạch vành áp lực cao,các cỡ	Emerge™ Monorail™ PTCA Dilatation Catheter
1104	Giá đỡ mạch vành phủ thuốc	Khung giá đỡ (Stent) mạch vành phủ thuốc Sirolimus iVascular Angiolite
1105	Giá đỡ mạch vành phủ thuốc	Giá đỡ động mạch vành Xience Sierra
1106	Bóng nong áp lực thường các cỡ	Trek
1107	Giá đỡ can thiệp mạch vành phủ thuốc	Giá đỡ can thiệp mạch vành phủ Sirolimus Orsiro Mission
1108	Bóng nong mạch vành áp lực thường	Bóng nong can thiệp mạch vành Pantera Pro
1109	Bóng nong mạch vành áp lực cao	Bóng nong can thiệp mạch vành Pantera LEO
1110	Stent mạch vành phủ thuốc	Yukon Chrome PC
1111	Bóng nong mạch vành áp lực thường	Ryurei
1112	Bóng mạch vành 3 lớp áp lực cao	Accuforce
1113	Bộ dụng cụ mở đường vào động mạch, chiều dài 7cm - 10cm	RADIFOCUS Introducer II (A kit)
1114	Dụng cụ chụp động mạch vành phải - trái	Outlook
1115	Ống thông can thiệp mạch vành	Heartrail II (Straight)
1116	Máy tạo nhịp 1 buồng	Bộ máy tạo nhịp 1 buồng có đáp ứng, tương thích MRI, Endurity
1117	Stent mạch vành phủ thuốc	Giá Đỡ Mạch Vành Phủ Thuốc Zotarolimus-Eluting Resolute Onyx
1118	Bộ manifold 3 cổng	KIMAL 3- port manifold set

1119	Bộ máy tạo nhịp 2 buồng	Bộ máy tạo nhịp vĩnh viễn 2 buồng SPHERA DR, có đáp ứng, SureScan MRI và phụ kiện chuẩn
1120	Dây dẫn chẩn đoán	InQwire™ Guide Wires PTFE Coated
1121	Dây dẫn chẩn đoán	InQwire™ Guide Wires PTFE Coated
1122	Stent phủ thuốc	Biolimus A9- BioFreedom Ultra Drug Coated Coronary Stent System
1123	Bộ nẹp khóa đầu dưới xương cánh tay sau / ngoài	Bộ nẹp khóa nén ép đầu dưới xương cánh tay mặt sau ngoài
1124	Bộ nẹp	Bộ nẹp khóa nén ép đầu trên xương đùi-III
1125	Đĩa đệm cột sống lưng vật liệu Peek, dạng cong, các cỡ	Đĩa đệm cột sống lưng dạng cong
1126	Vít đa trục rỗng nòng bơm xi măng	Vít đa trục rỗng nòng bơm xi măng
1127	Ốc khóa trong cho vít đơn trục, đa trục hai bước ren	Ốc khóa trong cho vít đơn trục, đa trục hai bước ren
1128	Nẹp dọc thẳng cột sống ngực lưng	Nẹp dọc thẳng cột sống ngực lưng
1129	Lưỡi mài xương kim cương thô, dài 265mm, đường kính thân 4.5mm, mũi cầu 4.4mm	265mm, đường kính thân 4.5mm, mũi cầu 4.4mm
1130	Lưỡi mài xương kim cương thô, dài 320mm, đường kính thân 3.5mm, mũi cầu 3.4mm	320mm, đường kính thân 3.5mm, mũi cầu 3.4mm
1131	Đầu đốt cao tần lưỡng cực mũi cầu, dài 275mm, đường kính 2.5mm	Đầu đốt cao tần lưỡng cực mũi cầu, dài 275mm, đường kính 2.5mm
1132	Đầu đốt cao tần lưỡng cực mũi cầu, dài 320mm, đường kính 2.5mm	Đầu đốt cao tần lưỡng cực mũi cầu, dài 320mm, đường kính 2.5mm
1133	Dây bơm nước dùng cùng máy bơm nội soi cột sống	Dây bơm nước dùng cùng máy bơm nội soi cột sống
1134	Vít đa trục	Vít cột sống đa trục
1135	Vít đơn trục	Vít cột sống đơn trục
1136	Ốc khóa trong	Ốc khóa trong cho vít cột sống ngực lưng
1137	Đĩa đệm cột sống lưng dạng cong	Miếng ghép đĩa đệm nhân tạo

1138	Dây dẫn chẩn đoán	Dây dẫn đường cho catheter (Chung loại: Fixed Core PTFE J Exchange Guide.)
1139	Bóng nong mạch vành áp lực cao, các cỡ	NC Trek
1140	Dây dẫn đường can thiệp mạch máu	Dây dẫn can thiệp mạch vành Hi-Torque Pilot 50
1141	Giá đỡ nong mạch vành phủ thuốc	Giá đỡ (Stent) mạch vành phủ thuốc Sirolimus, XPLOSION
1142	Bóng nong mạch vành có độ giãn nở thấp	Bóng nong động mạch vành áp lực thường
1143	Dây điện cực máy tạo nhịp tạm thời	Dây điện cực có bóng dùng cho máy tạo nhịp tạm thời, 5F
1144	Stent nong mạch vành	Stent nong mạch vành phủ thuốc Sirolimus - SIRO™ Drug Eluting Stent.
1145	Bộ hút huyết khối động mạch vành	Ống thông hút huyết khối Thrombuster Pro
1146	Stent mạch vành phủ thuốc	Giá đỡ (stent) mạch vành phủ thuốc Sirolimus, VSTENT
1147	Giá đỡ mạch vành phủ thuốc	Ultimaster Tansei
1148	Bộ nẹp khóa đầu dưới xương cánh tay trong	Bộ nẹp khóa đầu dưới xương cánh tay mặt trong, titan
1149	Bộ nẹp	Bộ nẹp khóa mõm khuỷu, titan
1150	Đai desautl	Đai desault (số 4)
1151	Nẹp	Nẹp cổ cứng (các số)
1152	Bộ nẹp	Bộ nẹp khóa nén ép bản hẹp-II
1153	Bộ nẹp	Bộ Nẹp khóa nén ép cẳng tay-II
1154	Bộ nẹp khóa đầu dưới xương chày trái, phải các cỡ	Bộ nẹp khóa nén ép đầu dưới xương chày mặt trong-III
1155	Bộ nẹp	Bộ Nẹp khóa nén ép cẳng tay-II
1156	Bộ nẹp	Bộ Nẹp khóa nén ép đầu dưới xương quay đa hướng 2.7 - II

1157	Khớp gối toàn phần có xi măng	Bộ khớp gối toàn phần có xi măng
1158	Khớp háng toàn phần không xi măng 2	Khớp háng toàn phần không xi măng
1159	Dung dịch rửa	ARCHITECT Trigger solution
1160	Dung dịch rửa hàng ngày dùng cho máy khí máu	EasyLyte/EasyStat/EasyBlood Gas/ EasyElectrolytes Daily Rinse/ Cleaning Solution Kit
1161	Dung dịch rửa kim	00975 STA - Desorb U
1162	Thẻ định nhóm máu ABO có gắn sẵn huyết thanh mẫu	ELDONBOX 2551-V-100
1163	Thẻ định danh vi khuẩn Gram âm	GN
1164	Thẻ định danh nấm	YST
1165	Thẻ kháng sinh đồ Gram dương (Nấm)	AST-YS08
1166	Dung dịch pha mẫu 0,45%	Saline Solution
1167	Ống chứa mẫu Polystyrene (12mm x 75mm)	Ống nghiệm 12x75mm PS
1168	Card xét nghiệm Coombs trực tiếp và gián tiếp	DG Gel Coombs
1169	Hóa chất dùng để XN thời gian APTT	HemosIL APTT-SP (liquid)
1170	Hóa chất nội kiểm mức bình thường	HemosIL Normal Control ASSAYED
1171	Hóa chất nội kiểm mức bất thường thấp	HemosIL Low Abnormal Control ASSAYED
1172	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Bilirubin trực tiếp	DIRECT BILIRUBIN
1173	Hóa chất dùng cho xét nghiệm HDL-Cholesterol	HDL-CHOLESTEROL
1174	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Urea/Urea nitrogen	UREA/UREA NITROGEN
1175	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Uric Acid	URIC ACID

1176	Hóa chất dùng cho xét nghiệm CK-MB	CK-MB
1177	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Lipase	LIPASE
1178	Dung dịch rửa dùng cho xét nghiệm điện giải	Cleaning Solution
1179	Card định nhóm ABO và Rh thuận nghịch	DG Gel ABO/Rh
1180	Nắp cao su	Nắp cao su 2 màu (Double Color Rubber Cap)
1181	Hóa chất nội kiểm mức bất thường cao	HemosIL High Abnormal Control ASSAYED
1182	Hóa chất dùng để XN xác định hoạt độ của Protein S	HemosIL Protein S Activity
1183	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Cholesterol	CHOLESTEROL
1184	Hóa chất dùng cho xét nghiệm CK	CK (NAC)
1185	Hóa chất dùng cho xét nghiệm LDL-Cholesterol	LDL-CHOLESTEROL
1186	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Lactate	LACTATE
1187	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Urinary/CSF Protein	URINARY/CSF PROTEIN
1188	Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hóa	Wash Solution
1189	Chất chuẩn nước tiểu mức thấp/cao cho xét nghiệm điện giải	ISE Low/High Urine Standard
1190	Nước rửa hệ thống đường ống thường ngày	UniCel DxI Access Immunoassay Systems Wash Buffer II
1191	Pose resol	Bột khử khuẩn dụng cụ y tế -POSE CREZOL
1192	Nội kiểm khí máu mức 1	Nội kiểm khí máu mức 1 (Blood Gas Control - Level 1 (BG Control 1))
1193	Nội kiểm khí máu mức 3	Nội kiểm khí máu mức 3 (Blood Gas Control - Level 3 (BG Control 3))
1194	Nội kiểm khí máu mức 2	Nội kiểm khí máu mức 2 (Blood Gas Control - Level 2 (BG Control 2))

1195	Rọ lấy sỏi các sỏi	Rọ lấy sỏi Nitinol size 3Fr, 4 dây xoắn ốc, dài 90cm
1196	Dây garrot	Dây garo có khóa
1197	Dao siêu âm dài 17cm	Dao siêu âm HARMONIC FOCUS mổ mở cán dài với công nghệ thích ứng mô
1198	Dây cáp dùng cho dao siêu âm mổ mở	Dây dao xanh dương Harmonic
1199	Kiểm kẹp clip	Kiểm kẹp clip nội soi LIGACLIP
1200	Dụng cụ khâu cắt nối thẳng gấp góc dùng cho mổ nội soi	Dụng cụ khâu cắt nối thẳng nội soi gấp góc Echelon Flex 60 ENDOPATH
1201	Dụng cụ khâu cắt nối thẳng mổ hở 55mm	Dụng cụ khâu cắt nối thẳng mổ mở Ethicon Endo-Surgery
1202	Băng đạn dùng kèm dụng cụ khâu cắt nối thẳng mổ hở 55mm	Băng ghim cho dụng cụ khâu cắt nối thẳng mổ mở Ethicon Endo-Surgery
1203	Bộ bảo dưỡng định kỳ mỗi 12 tháng cho máy hấp diệt trùng	Bộ bảo dưỡng máy tiệt khuẩn STERRAD 100S
1204	Mực in dùng cho máy in máy hấp diệt trùng	Giấy in kết quả dùng cho máy tiệt khuẩn STERRAD 100S
1205	Dao siêu âm dài 36cm	Dao siêu âm HARMONIC ACE với công nghệ thích ứng mô
1206	Dao siêu âm dài 9cm	Dao siêu âm HARMONIC FOCUS mổ mở với công nghệ thích ứng mô
1207	Dây cáp dùng cho dao siêu âm mổ nội soi	Dây dao Harmonic
1208	Dụng cụ khâu cắt ruột dạng cong	Dụng cụ khâu cắt cong CONTOUR
1209	Dụng cụ khâu nối ruột tự động dạng vòng	Dụng cụ khâu cắt nối vòng ETHICON
1210	Dụng cụ dùng khâu cắt nối thẳng mổ mở 75mm	Dụng cụ khâu cắt nối thẳng mổ mở Ethicon Endo-Surgery
1211	Băng đạn dùng kèm dụng cụ khâu cắt nối thẳng mổ hở 75mm	Băng ghim cho dụng cụ khâu cắt nối thẳng mổ mở Ethicon Endo-Surgery
1212	Bộ bảo dưỡng định kỳ mỗi 6 tháng cho máy hấp diệt trùng	Bộ bảo dưỡng 1 máy tiệt khuẩn STERRAD 100S
1213	Giấy in 2 lớp dùng in kết quả quá trình tiệt khuẩn máy Sterrad 100S	Băng mực in dùng cho máy tiệt khuẩn STERRAD 100S

1214	Bộ hút đàm kín sử dụng 72 giờ các số	Bộ hút đàm kín ComforSoft sử dụng 72h, có đoạn nối riêng (catheter mount) canwedge an toàn đi kèm các
1215	Sond double J các số	Sonde JJ Plasti-med các cỡ
1216	Băng đạn các cỡ dùng khâu cắt nối thẳng nội soi	Băng ghim cho dụng cụ cắt khâu nối nội soi tự động
1217	Dụng cụ mở đường bộ đo huyết áp xâm lấn	Ống thông động mạch
1218	Mũi khoan thẳng các loại	Mũi khoan nha khoa - Carbide Bur
1219	Thủy tinh thể nhân tạo mềm, một mảnh, ngâm nước, màu vàng	Thủy tinh thể nhân tạo mềm Synthesis (SIPY)
1220	Thủy tinh thể nhân tạo mềm, đơn tiêu, một mảnh, ngâm nước	Thủy tinh thể nhân tạo Tek-Lens II
1221	Thủy tinh thể nhân tạo mềm, đơn tiêu, 1 mảnh, ngâm nước, càng chữ C, nhuộm vàng	Thủy tinh thể nhân tạo Tek-Lens II
1222	Thủy tinh thể nhân tạo, mềm, một mảnh, ky nước, màu vàng	Thủy tinh thể nhân tạo LLASHP60-PL
1223	Thủy tinh thể nhân tạo loại mềm 3	Thủy tinh thể nhân tạo Precizon Presbyopic NVA
1224	Thủy tinh thể nhân tạo đơn tiêu, mềm, một mảnh, 4 càng	Thủy tinh thể nhân tạo Mini 4 Ready
1225	Thủy tinh thể mềm, đơn tiêu, một mảnh	Thủy tinh thể nhân tạo mềm 877FABY
1226	Thủy tinh thể nhân tạo đơn tiêu, ba mảnh, ky nước, nhuộm vàng	Thủy tinh thể nhân tạo HOYA-PS AF-1 (UY) PY-60AD
1227	Thủy tinh thể nhân tạo mềm, đơn tiêu, một mảnh, ngâm nước, dạng đĩa, trong suốt	Thủy tinh thể nhân tạo (CT ASPHINA 409MP)
1228	Thủy tinh thể nhân tạo loại mềm 4	Thủy tinh thể nhân tạo (AT LISA Tri 839MP)
1229	Chỉ tiêu đa sợi số 0	Chỉ phẫu thuật Mitsu 0 dài 90cm, kim tròn 1/2C 40mm
1230	Băng gạc vô trùng 100mm x 90mm	Băng dính vô trùng vải không dệt, có gạc DECOMED (size 100x90 mm)
1231	Băng gạc vô trùng 53mm x 70mm	Băng dính vô trùng vải không dệt, có gạc DECOMED (size 53x70 mm)
1232	Sonde Oxy 2 lỗ sơ sinh (Oxygen Canula) 02 râu dài	Dây thở oxy hai nhánh sơ sinh

1233	Sonde Nelaton 1 nhánh 12 (thông tiểu)	Ống thông tiểu 1 nhánh các cỡ (số 12)
1234	Ống nội khí phế quản 2 nòng (trái, phải) các số	Ống nội phế quản
1235	Bộ điều kinh karman	Bộ điều kinh Karman bao gồm ống hút điều kinh Sài Gòn
1236	Gạc mổ nội soi	Gói gạc mổ nội soi
1237	Ống thông dạ dày có nắp số 16, dài 120cm	Dây cho ăn có nắp số 16
1238	Túi Tyvek với chỉ thị hoá học công nghệ Plasma 250mmx70m	Túi cuộn tiệt trùng Perfecta Tyvek 250mmx70m
1239	Catheter tĩnh mạch cảnh hàm có cuff	Bộ catheter lọc máu dài hạn có van khóa khí tự động Glidepath, đầu catheter thiết kế xoắn Z-tin
1240	Băng keo lụa y tế	Băng keo lụa y tế RITASILK 2.5cm x 9.14m
1241	Túi Tyvek với chỉ thị hóa học công nghệ Plasma 100mm x 70m	Túi Tyvek 100mm x 70m
1242	Túi Tyvek với chỉ thị hoá học công nghệ Plasma 75mm X 70m	Túi Tyvek 75mm x 70m
1243	Túi Tyvek với chỉ thị hoá học công nghệ Plasma 150m X 70m	Túi Tyvek 150mm x 70m
1244	Túi Tyvek với chỉ thị hoá học công nghệ Plasma 350mm x 70m	Túi Tyvek 350mm x 70m
1245	Bộ Catheter double Lume cvc 4F X 30cm	Catheter tĩnh mạch trung tâm 2 nòng Centra Line 4F 30cm
1246	Dung dịch bôi trơn ngăn ngừa kẹt tắc và làm tăng tuổi thọ của dụng cụ chống ăn mòn	Dung dịch tẩy gỉ dụng cụ y tế: Anios R444
1247	Dung dịch làm sạch, tẩy rửa dụng cụ y tế	Dung dịch làm sạch dụng cụ y tế chứa 5 enzyme: Aniosyme Synergy 5
1248	Kim luồn tĩnh mạch số 24, có cánh có cửa	Kim luồn tĩnh mạch các loại, các cỡ
1249	Dung dịch diệt khuẩn nhanh các bề mặt y tế	SURFA'SAFE PREMIUM
1250	Dung dịch khử khuẩn, làm sạch dụng cụ y tế	Dung dịch làm sạch dụng cụ y tế chứa 5 enzyme: Aniosyme Synergy 5

GHĨA VIỆT NAM
th phức

Đơn vị tính	Đơn giá
Cái	748
Cái	1.228
Cái	6.598
Cái	8.799
Cái	2.079
Cái	2.079
Cái	2.079
Cái	587.790
Cái	6.279
Cái	3.500
Cái	2.835
Cái	2.730
Cái	504
Cái	473
Cái	6.100
Cái	4.200

Cái	4.200
Cái	967
Đôi	945
Đôi	2.618
Đôi	2.618
Đôi	2.618
Đôi	1.165
Cái	514
Cái	572
Cái	572
Cái	657
Cái	604
Cái	848
Cái	8.500
Cái	135.000
Cái	4.080
Cái	690
Cái	167
cái	670

Cái	16.000
Cái	250
Cái	250
Cuộn	170.000
Cuộn	265.000
Cuộn	340.000
Cuộn	440.000
Cuộn	530.000
Cuộn	520.000
Cái	2.310
bộ	30.450
Cái	4.200
Cái	4.725
Cái	945
Cái	1.890
Cái	12.461
Cái	12.461
Cái	12.461
Cái	47.900

Đôi	1.272
Bộ	140.000
Bộ	140.000
Cái	2.048
Cái	3.400
Cái	3.600
băng	1.926.350
cái	4.788
Cuộn	125.000
Cuộn	1.550.000
Cái	162
Cái	1.575
Cái	8.900
Cái	8.274
Cái	2.017.575
Cái	788.550
Bộ	43.500.000
Bộ	42.500.000
Bộ	50.500.000

Bộ	69.000.000
Bộ	38.500.000
Bộ	65.000.000
Bộ	62.000.000
Bộ	21.000.000
Cái	3.750.000
Cái	950.000
Cái	5.450.000
Cái	7.150.000
Cái	3.700.000
Bộ	21.000.000
Cái	3.750.000
Cái	950.000
Cái	5.450.000
Cái	7.150.000
Cái	3.700.000
Bộ	49.000.000
Bộ	44.000.000
Bộ	80.000.000

Bộ	60.500.000
Cái	28.497
Cái	36.880
Lít	9
Kg	9.570
Lít (Lít khí)	4
Hộp	734.811
Cái	1.790.000
Cái	23.000.000
Cái	3.800.000
Cái	2.500.000
Cái	5.200.000
Cái	8.800.000
Cái	3.300.000
Cái	3.490.000
Chiếc	3.448.000
Test	127.807
mL	103.342
mL	134.450

Test	127.807
mL	103.342
mL	89.634
Test	127.807
mL	103.342
mL	89.634
Test	55.527
mL	103.342
mL	89.634
Test	94.147
mL	103.342
mL	89.634
Test	55.527
mL	620.049
mL	67.225
Test	55.527
mL	103.342
mL	89.634
Test	101.992

mL	620.049
mL	268.900
Test	109.737
mL	620.049
mL	134.450
Test	60.690
mL	310.025
mL	134.450
Test	127.807
mL	310.025
mL	134.450
Test	60.690
mL	620.049
mL	134.450
Test	43.910
mL	310.025
mL	134.450
Test	122.644
mL	620.049

mL	134.450
Test	45.202
mL	103.342
mL	89.634
Test	63.271
mL	310.025
mL	89.634
Test	55.527
mL	310.025
mL	89.634
Test	47.783
mL	103.342
mL	89.634
Test	47.783
mL	103.342
mL	89.634
Test	63.271
mL	310.025
mL	89.634

Test	114.899
mL	310.025
mL	89.634
Test	63.271
mL	103.342
mL	89.634
mL	42.309
Test	89.085
mL	103.342
Test	89.085
mL	620.049
mL	134.450
mL	64.906
mL	313
mL	923
Cái	1.326
Cái	24.881
Cái	595
Test	61.189

ml	305.944
ml	53.540
ml	751
ml	751
ml	1.964
ml	423
Cái	801
Test	255.780
ml	330.750
ml	216.900
Test	26.923
ml	82.369
Test	75.874
ml	111.787
Test	42.000
Test	195.804
Test	26.923
ml	305.944
Test	39.650

ml	305.944
Test	77.098
ml	367.133
Test	77.098
Lít	476.700
Lít	402.010
ml	2.739
Cái	445
Cái	445
ml	560.244
Test	24.010
Test	26.923
ml	82.369
Cái	10.207.449
ml	122.378
Test	44.056
ml	305.944
Test	77.098
Test	51.399

ml	58.835
Test	51.399
ml	58.835
Test	53.846
Test	77.098
Test	40.385
ml	305.944
Test	48.951
ml	397.727
Test	26.923
ml	235.341
Test	28.269
ml	305.944
Test	77.098
ml	367.133
Test	77.098
ml	461.078
Test	44.056
ml	305.944

Test	61.189
ml	458.916
Test	176.400
ml	1.543.500
ml	1.102.500
Test	61.189
ml	305.944
ml	224.359
ml	107.080
ml	224.359
Test	39.650
ml	367.133
ml	199.781
Test	146.853
mL	58.991
mL	582.750
mL	866.250
Test	374.850
mL	354.375

Cái	1.932
ml	20.475
ml	3.213
ml	1.512
Cái	1.638
XN	38.724
ml	468.867
XN	45.171
ml	134.442
XN	112.476
ml	2.111.823
XN	69.615
ml	273.000
XN	48.405
ml	184.380
ml	733.950
ml	733.950
ml	733.950
ml	338.667

Hộp	42.446.250
Hộp	6.063.750
Hộp	42.446.250
Hộp	6.063.750
Hộp	8.820.000
Hộp	4.935.485
Hộp	4.149.821
Test	905
Test	29.346
Test	2.599
Test	2.713
Test	6.352
Test	26.678
Test	2.713
Test	1.632
Test	1.632
Test	2.109
Test	6.352
Test	1.748

Test	25.699
Test	5.775
Test	24.150
Test	1.748
Test	26.678
Test	16.500
Test	2.261
Test	1.748
Test	6.352
Test	2.712
Test	15.297
Test	12.704
Test	15.245
ml	101.632
ml	101.632
Test	1.524
Test	33.348
Test	1.748
Test	16.007

Test	20.009
Test	2.895
Test	8.897
Test	3.049
Test	2.034
ml	42.347
ml	254.079
ml	890.092
ml	410.454
ml	274.126
ml	10.878
ml	10.878
ml	164.190
ml	839.510
ml	84.000
ml	84.000
ml	1.472
ml	2.867
ml	1.690

ml	3.261
ml	2.075
ml	3.073
ml	4.797
Lít	462.583
Lít	929.163
Cái	7.326.000
Cái	1.121.794
Cái	7.002.324
Cái	7.078.082
Cái	7.400.925
Test	2.324
ml	3.072
ml	1.066
Test	29.207
Test	29.207
ml	87.255
ml	497
ml	212.856

ml	9.114
Cái	9.744
ml	608.160
ml	471.240
ml	38.000
ml	158
ml	3.700
ml	760
ml	2.310
ml	491.000
ml	56.500
ml	1.110.000
ml	1.110.000
ml	1.110.000
ml	68.754
ml	25.977
ml	16.695
ml	12.243
ml	12.180

ml	18.228
ml	21.336
ml	16.212
ml	16.233
ml	5.775
ml	49.056
ml	9.681
ml	21.609
ml	27.132
ml	13.986
ml	49.035
ml	63.609
ml	95.550
ml	95.550
ml	29.652
ml	145.908
ml	136.479
ml	86.205
ml	517.755

ml	66.066
ml	381.780
ml	113.526
ml	930.699
ml	3.252.375
ml	585.837
ml	1.088.241
ml	1.699.005
ml	2.271.150
ml	2.063.586
ml	1.534.848
ml	247.002
ml	1.716.120
ml	120.750
ml	123.900
ml	153.573
ml	219.555
ml	219.555
ml	1.046.976

ml	8.988
ml	10.794
ml	1.323
ml	735
ml	945
ml	350.595
ml	38.388
ml	7.266
ml	966
ml	4.494
ml	8.883
Cái	4.032
ml	1.042.881
Lít	152.775
Lít	5.093.550
ml	3.675
Lít	586.950
ml	1.269.534
ml	263.004

ml	554.583
Cái	2.350.000
Cái	2.350.000
Cái	9.800.000
Cái	14.900.000
Cái	5.990.000
Cái	6.500.000
Cái	1.900.000
Lọ	90.000
Ống	650.000
Cái	1.325.500
gram	110.000
ml	18.000
ml	3.000
Hộp	1.250.000
Gram	900
Gram	140.000
Tube	110.000
Chai	1.260.000

gram	3.300
Lọ	950.250
Hộp	119.910
Hộp	61.908
Mũi	29.001
Cái	24.885
Cái	24.885
Cây	16.296
Hộp	130.000
Cái	349.650
Ống	325.000
Cái	17.155.250
Cái	2.828.525
Cái	6.196.750
Cái	15.631.350
Cái	7.353.500
Cái	170.000
Cái	11.529
Bộ	312.900

Bộ	335.790
Cái	52.290
Cái	36.429
Cái	21.000.000
Cái	950
Cuộn	118.000
que	2.500
miếng	3.100
ống	76.900
Cái	285.000
Cái	195.000
kg	110.250
Bộ	3.600.000
Cái	718.000
hộp	590.000
Cái	23.310
Cái	1.176
Cái	3.150
Cái	8.400

Bình	141.750
Bộ	27.300
Cái	496
Bộ	166.740
Cái	136.000
Lít	15.172
Lít	17.304
Hộp	1.020.000
Que	244
Cái	290
Cái	517
Cái	42.272
Cái	38.675
Que	2.037
Cái	10.395
Cái	12.600
Cái	12.600
Cái	12.600
Cái	3.780

xấp	44.100
cuộn	11.550
cuộn	26.355
cuộn	48.300
Cái	24.900
Cái	24.900
Bộ	177.450
Bộ	398.000
Cái	9.786
Cái	9.786
Cái	18.000
cuộn	70.000
cuộn	10.000
Cái	31.000.000
Cái	34.000.000
Cái	39.500.000
Cái	45.500.000
Cái	41.000.000
Cái	36.300.000

Cái	43.500.000
Cái	43.950.000
Cái	30.770.000
Cái	44.190.000
Cái	42.000.000
Cái	6.860.000
Cái	750.000
Cái	8.560.000
Cái	285.000
Cái	1.570.000
Cái	1.310.000
Cái	6.600.000
Cái	9.370.000
Bộ	51.000.000
Cái	7.000.000
Cái	1.500.000
Cái	5.000.000
Hộp	7.000.000
Bộ	68.000.000

Cái	7.000.000
Cái	1.500.000
Cái	5.000.000
Hộp	7.000.000
Bộ	27.000.000
Cái	
Cái	
Bộ	63.200.000
Cái	7.700.000
Cái	2.000.000
Cái	5.000.000
Bộ	31.000.000
Cái	10.000.000
Cái	2.500.000
Cái	11.000.000
Cái	16.500.000
Cái	2.500.000
Cái	15.000.000
Bộ	43.800.000

Cái	7.700.000
Cái	2.000.000
Cái	5.000.000
Bộ	51.500.000
Cái	14.500.000
Cái	2.500.000
Cái	11.000.000
Gói	6.000.000
Bộ	67.200.000
Cái	10.800.000
Cái	1.500.000
Cái	5.500.000
Hộp	7.000.000
Bộ	91.800.000
Cái	10.800.000
Cái	1.500.000
Cái	5.500.000
Hộp	7.000.000
Bộ	11.425.000

Lọ	4.500.000
Bộ	5.700.000
Cái	1.225.000
Cái	4.400.000
Cái	650.000
Cái	800.000
Cái	1.400.000
Cái	6.400.000
Hộp	4.000.000
Bộ	40.860
Cái	333.000
Cái	2.390.000
Cái	490.000
Bộ	7.300.000
Bộ	6.600.000
Bộ	11.900.000
Bộ	17.100.000
Kg	105.000
Viên	525

Gói	4.725
Miếng	462
Miếng	105.000
Lít	97.500
Lít	420.000
Gói	5.300
Lít	280.000
Kg	102.900
Kg	109.725
Kg	109.725
Cuộn	8.925
Cuộn	14.700
Cuộn	578
Mét	3.308
Miếng	1.260
Cái	410
lít	163.800
Cuộn	120.750
ml	84

ml	63
lít	52.500
ml	84
ml	84
ml	60
ml	54
Miếng	3.100
Lít	294.000
Lít	294.000
Miếng	3.780
Miếng	45.000
Miếng	20.900
Cuộn	6.400
Miếng	122
Lít	178.000
Lít	190.000
Lít	70.000
Que	231
Miếng	4.620

Miếng	3.675
Miếng	651
Que	231
Cuộn	105.000
Miếng	504
Cuộn	10.800
Miếng	235.000
Gói	1.323
Miếng	4.048
Miếng	1.554
Cái	5.900.000
Cái	5.900.000
Cái	690.000
Cái	518.000
Cái	630.000
Cái	690.000
Cái	520.000
Cái	2.400.000
Cái	3.300.000

Cái	2.400.000
Bộ	46.000.000
Bộ	81.000.000
Cái	7.900.000
Cái	7.900.000
Cái	5.500.000
Cái	2.300.000
Cái	1.100.000
Cái	63.000
Cái	540.000
Cái	428.000
Cái	295.000
Cái	295.000
Cái	295.000
Cái	75.000
Cái	6.300.000
Cái	7.500.000
Bộ	89.000.000

[illegible]

[illegible]

Cái	70.000
Cái	540.000
Cái	540.000
Cái	540.000
Cái	540.000
Cái	540.000
Cái	920.000
Cái	960.000
Cái	960.000
Cái	960.000
Cái	960.000
Cái	100.000
Cái	100.000
Cái	100.000
Cái	100.000
Cái	100.000
Cái	100.000
Cái	90.000
Cái	100.000

chưa

[illegible]

Cái	39.000
Que	4.400
Lít	110.000
Lít	380.000
ml	1.438
ml	1.380
ml	1.380
Đĩa	1.386
ml	2.310
ml	1.050
Test	10.500
mL	567
Tube	10.500
Tuýp	30.000
Đĩa	49.600
Đĩa	57.000
Tờ	56.000
ml	10.605
Test	12.717

ml	4.830
ml	162.750
ml	1.199.100
Que	4.200
Cái	
Test	8.050
Test	9.050
Test	9.050
Test	9.050
Test	10.500
Test	48.500
Test	48.500
ml	7.200
lít	12.000
Test	551.250
Test	516.250
Test	211.313
Bộ	992.250
Test	64.313

Test	22.436
Test	64.313
Cái	176.400
Cái	264.600
Cái	4.364
Cái	220.500
Cái	220.500
Test	172.817
Test	43.962
Test	72.765
Bộ	1.323.000
Cái	5.788
ml	3.150
ml	3.570
ml	3.570
Test	36.960
Test	46.860
Test	36.960
Hộp	2.299.920

Đĩa	10.200
Đĩa	8.000
Đĩa	7.700
Đĩa	8.000
ml	623.333
ml	1.143.000
ml	536.000
ml	242.667
ml	408.000
ml	2.280.000
ml	232.361
ml	680.370
ml	520.500
ml	287.500
ml	287.500
ml	287.500
ml	440.000
ml	32.300
ml	32.300

ml	1.145.000
ml	1.400.000
ml	462.407
ml	66.700
ml	66.700
ml	156.667
ml	156.667
ml	156.667
ml	156.667
ml	728.000
ml	728.000
ml	728.000
ml	149.500
ml	149.500
ml	149.500
ml	937.667
ml	937.667
ml	937.667
ml	39.400

ml	39.400
ml	32.300
ml	32.300
ml	217.000
ml	217.000
ml	423.500
ml	1.890.000
ml	311.250
ml	311.250
ml	311.250
Cái	179.550
Cái	179.550
Test	50.925
Test	50.925
Test	50.925
Test	50.925
Test	38.000
ml	6.800
ml	6.800

[illegible]

Cái	9.025
Cái	9.025
Cái	9.025
Cái	9.025
Cái	9.025
Cái	9.025
Cái	3.685
Cái	3.685
Cái	11.700
Cái	76.800
Tép	9.780
Tép	68.500
Cái	92.379
Tép	25.600
Tép	45.421
Tép	61.798
Bộ	2.880.000
Cái	4.900
Bộ	2.030.000

[illegible]

Cái	7.200
Cái	7.200
Cái	11.550
Cái	11.550
Cái	3.990
Cái	2.940
Bộ	81.900
Cái	1.910
Cái	1.910
Cái	1.910
Cái	1.910
Cái	1.910
Cái	1.910
Cái	2.478
Cái	2.478
Tép	24.150
Tép	22.400
Tép	144.900
Tép	8.610

Tép	126.000
Cái	798
Cái	798
Cái	64.050
Tép	8.610
Tép	7.990
Tép	7.990
Tép	7.990
Tép	7.990
Cái	39.900
Tép	23.751
Tép	159.285
Bộ	250.000
Cái	119.440
Cái	194.440
Cái	175.000
Cái	295.000
Cái	3.700
Tép	152.000

Tép	54.600
Cái	2.400.000
Cái	178.000
Tép	36.750
Tép	29.400
Tép	40.950
Tép	29.400
Tép	48.300
Cái	52.500
Tép	30.450
Cái	3.300.000
Cái	23.310
Cái	6.860.000
Cái	750.000
Cái	8.560.000
Cái	504
Cái	4.200
Cái	3.490.000
Chiếc	3.448.000

Cái	28.497
Cái	36.880
Test	94.147
mL	89.634
mL	42.309
Test	89.085
mL	620.049
Đôi	945
Cái	514
Cái	657
Bộ	2.880.000
ml	162.750
Test	172.817
Test	43.962
Test	72.765
Bộ	1.323.000
ml	82.369
ml	58.835
ml	58.835

Bộ	50.500.000
Cái	333.000
Cái	2.390.000
Cái	490.000
Cái	4.080
Lít	280.000
Bộ	43.800.000
Cái	
Cái	
Cái	
Bộ	63.200.000
Cái	
Cái	
Cái	
Bộ	31.000.000
Cái	
Cái	
Cái	
Bộ	51.500.000

Cái	
Cái	
Cái	
Cái	16.500.000
Cái	2.500.000
Bộ	67.200.000
Cái	
Cái	
Cái	
Bộ	
cái	6.500.000
cái	6.500.000
cái	6.500.000
cái	650.000
Bộ	51.000.000
Cái	
Cái	
Cái	
Hộp	

Bộ	27.000.000
Cái	
Cái	
Cái	4.290
Cái	7.200
Cái	7.200
Cái	7.200
Hộp	734.811
Cái	1.790.000
Cái	3.800.000
Cái	4.200
Cái	4.725
Cái	945
Cái	1.910
Cái	1.910
Tép	22.400
Cái	10.395
Cái	12.600
Cái	12.600

xấp	44.100
Lít	294.000
Miếng	3.780
Cái	136.000
Cái	5.200.000
Cuộn	6.400
Lít	170.000
Lít	70.000
XN	69.615
ml	66.066
Que	231
Bộ	17.100.000
Bộ	38.500.000
Bộ	62.000.000
Cái	17.155.250
Cái	2.828.525
Cái	15.631.350
Cái	6.500.000
Cái	1.900.000

Cuộn	1.550.000
Cái	4.400.000
Cái	1.400.000
Cái	1.575
Cái	8.900
Cái	2.500.000
Ổng	650.000
Cái	167
Que	
Miếng	
Gói	
Bịch	406.791
Cái	3.196.611
Cái	31.000.000
Cái	34.000.000
Cái	39.500.000
Cái	7.900.000
Cái	7.900.000
Cái	22.000.000

Cái	45.500.000
Cái	41.000.000
Cái	7.990.000
Cái	7.990.000
Cái	36.300.000
Cái	43.500.000
Cái	6.300.000
Cái	43.950.000
Cái	8.200.000
Chiếc	5.900.000
Cái	30.770.000
Cái	5.900.000
Cái	5.900.000
Cái	518.000
Cái	690.000
Cái	3.300.000
Bộ	46.000.000
Cái	44.190.000
Bộ	250.000

Bộ	89.000.000
Cái	295.000
Cái	295.000
Cái	42.000.000
Bộ	12.000.000
Bộ	16.000.000
Cái	10.500.000
Cái	10.100.000
Cái	2.000.000
Cái	1.500.000
Cái	13.560.000
Cái	13.560.000
Cái	22.600.000
Cái	22.600.000
Cái	2.825.000
Cái	5.500.000
Cái	4.200.000
Cái	1.500.000
Cái	12.000.000

Cái	294.000
Cái	6.300.000
Cái	2.449.000
Cái	22.500.000
Cái	6.350.000
Dây	4.998.000
Cái	36.000.000
Bộ	8.400.000
Cái	21.400.000
Cái	36.980.000
Bộ	11.890.000
Bộ	12.430.000
Cái	56.070
Cái	85.050
Bộ	10.500.000
Bộ	7.500.000
Bộ	13.000.000
Bộ	7.500.000
Bộ	13.000.000

Bộ	52.500.000
Bộ	52.000.000
mL	390
ml	16.758
ml	22.512
Test	15.750
Cái	188.580
Cái	188.580
Cái	188.580
Túi	390.495
Cái	5.500
Card	128.688
ml	57.540
ml	254.730
ml	314.790
ml	50.085
ml	74.130
ml	16.947
ml	33.600

ml	122.808
ml	124.992
ml	1.407
Card	64.659
Nắp	840
ml	300.510
ml	964.131
ml	31.164
ml	34.356
ml	129.255
ml	167.748
ml	58.212
ml	798
ml	24.780
ml	210
Gram	2.800
ml	98.537
ml	98.537
ml	93.888

Cái	2.919.000
sợi	13.230
cái	11.855.025
sợi	52.123.050
cái	21.688.800
cái	14.083.650
cái	5.121.550
cái	1.138.095
bộ	29.048.250
băng	328.020
cái	18.160.450
cái	12.270.650
sợi	53.698.050
cái	12.393.500
cái	9.483.950
cái	5.690.300
cái	1.650.250
bộ	19.030.000
cuộn	332.640

Bộ	146.790
Cái	251.790
cái	2.310.000
cái	336.000
Mũi	53.700
Cái	2.774.000
Cái	2.950.000
Cái	2.980.000
Cái	3.000.000
Cái	16.500.000
Cái	3.800.000
Cái	2.999.000
Cái	2.960.000
Cái	2.282.000
Cái	20.000.000
Tép	28.980
Miếng	3.500
Miếng	1.900
Cái	3.675

Cái	5.983
Cái	1.155.000
Bộ	57.960
Gối	8.610
Cái	2.940
Cuộn	1.250.000
Bộ	5.400.000
Cuộn	8.800
Cuộn	522.000
Cuộn	385.000
Cuộn	765.000
Cuộn	1.825.000
Bộ	1.091.790
Lít	1.344.000
Lít	404.040
Cái	2.060
ml	532
Lít	404.040